BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 54/2018/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 08 tháng 6 năm 2018*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Thực hiện Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Ngân sách nhà nước;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2019 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2019 - 2021.

Chương I
ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NHIỆM VỤ NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2018 VÀ GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

Điều 1. Căn cứ đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ ngân sách nhà nước năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2018

1. Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18 tháng 11 năm 2016 của Bộ Chính trị về cơ cấu lại NSNN, quản lý nợ công bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững (Nghị quyết số 07-NQ/TW); các Nghị quyết của Quốc hội: số 142/2016/QH13 về kế hoạch 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 về phát triển kinh tế - xã hội (Nghị quyết số 142/2016/QH13), số 25/2016/QH14 ngày 09 tháng 11 năm 2016 về kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 (Nghị quyết số 25/2016/QH14), số 26/2016/QH14 ngày 10 tháng 11 năm 2016 về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 (Nghị quyết số 26/2016/QH14), số 49/2017/QH14 ngày 13 tháng 11 năm 2017 về dự toán ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2018 và số 50/2017/QH14 ngày 14 tháng 11 năm 2017 về phân bổ ngân sách Trung ương (NSTW) năm 2018 và các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp về kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2016 - 2020, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và dự toán ngân sách địa phương (NSĐP), phân bổ NSĐP năm 2018.

2. Các Quyết định của Thủ tướng Chính phủ: số 1915/QĐ-TTg, số 1916/QĐ-TTg ngày 29 tháng 11 năm 2017 về giao dự toán NSNN năm 2018, số 2131/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 về giao kế hoạch vốn đầu tư NSNN năm 2018, số 2130/QĐ-TTg ngày 29 tháng 12 năm 2017 về việc giao bổ sung kế hoạch đầu tư vốn nước ngoài nguồn NSTW kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020 và năm 2017 cho các dự án giải ngân từ năm 2016 trở về trước (Quyết định số 2130/QĐ-TTg), số 280/QĐ-TTg ngày 08 tháng 3 năm 2018 về việc điều chỉnh kế hoạch vốn trái phiếu Chính phủ (TPCP) giai đoạn 2012 - 2015 và giai đoạn 2014 - 2016, kéo dài thời gian thực hiện, giải ngân vốn đầu tư từ NSTW năm 2018 (Quyết định số 280/QĐ-TTg), các quyết định về giao kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, giao kế hoạch trung hạn đối với các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 của cấp có thẩm quyền và các quyết định khác về bổ sung ngân sách trong quá trình điều hành NSNN năm 2018; các Quyết định của Ủy ban nhân dân các cấp về dự toán NSĐP và phân bổ NSĐP năm 2018.

3. Các văn bản chỉ đạo điều hành của cấp có thẩm quyền có liên quan đến NSNN năm 2018, gồm: các Nghị quyết của Chính phủ (số 01/NQ-CP ngày 01 tháng 01 năm 2018 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSNN năm 2018 (Nghị quyết số 01/NQ-CP), số 19-2018/NQ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 về việc tiếp tục thực hiện nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng

lực cạnh tranh quốc gia năm 2018 và những năm tiếp theo (Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP) và các Nghị quyết phiên họp thường kỳ Chính phủ hàng tháng); Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về nguyên tắc hỗ trợ có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP thực hiện các chính sách an sinh xã hội giai đoạn 2017 - 2020 (Quyết định số 579/QĐ-TTg); Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 05 tháng 3 năm 2018 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai, thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 (Nghị quyết số 35-NQ/CP) và Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 06 tháng 6 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP theo tinh thần Chính phủ đồng hành cùng doanh nghiệp trong năm 2018; các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân, Quyết định của Ủy ban nhân dân, Chỉ thị của Chủ tịch Uỷ ban nhân dân các cấp về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu chỉ đạo điều hành thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán NSĐP năm 2018; Thông tư số 132/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2018 (Thông tư số 132/2017/TT-BTC).

4. Tình hình thực hiện nhiệm vụ tài chính - NSNN 6 tháng đầu năm; dự báo và các giải pháp phấn đấu hoàn thành dự toán NSNN trong những tháng còn lại và cả năm 2018 đã được các cấp có thẩm quyền quyết định.

5. Các kết luận, kiến nghị của các cơ quan chức năng đối với công tác cải cách thủ tục hành chính, thanh tra, kiểm toán, giải quyết khiếu nại tố cáo, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng chống tham nhũng khi tổ chức thực hiện thu, chi NSNN; yêu cầu tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, chống thất thu ngân sách, chống chuyển giá, thu hồi nợ thuế, giảm tỷ lệ nợ đọng thuế; kết quả thực hiện các chính sách an sinh xã hội, chính sách cải cách tiền lương, chính sách đối với người có công, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số, vùng sâu, vùng xa; bảo đảm kinh phí cho quốc phòng, an ninh, ổn định chính trị và trật tự xã hội.

Điều 2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2018

1. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018:

Đánh giá thực hiện thu NSNN theo quy định của Luật NSNN năm 2015, không hạch toán vào NSNN các khoản thu phí, lệ phí đã chuyển sang giá dịch vụ theo quy định của Luật Phí và lệ phí; các khoản được khấu trừ đối với cơ quan nhà

nước hoặc khoản trích lại của các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện.

Căn cứ kết quả ước thu NSNN 6 tháng đầu năm, dự báo triển vọng kinh tế vĩ mô năm 2018 và tình hình sản xuất - kinh doanh, diễn biến giá cả thị trường 6 tháng cuối năm, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện rà soát, đánh giá các yếu tố ảnh hưởng đến thu, kiến nghị các giải pháp điều hành nhằm phấn đấu hoàn thành vượt mức dự toán thu NSNN năm 2018 đã được Quốc hội, Hội đồng nhân dân các cấp thông qua; đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2018, tập trung vào các nội dung sau:

a) Đánh giá, phân tích nguyên nhân tác động tăng, giảm thu NSNN năm 2018, chú ý làm rõ:

Thuận lợi, khó khăn trong hoạt động sản xuất - kinh doanh và xuất nhập khẩu của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế thuộc các thành phần kinh tế do tác động của các yếu tố trong nước và ngoài nước; khả năng triển khai các dự án đầu tư mới, đầu tư mở rộng, đầu tư chiều sâu của các doanh nghiệp; sản lượng sản xuất và tiêu thụ, giá bán, lợi nhuận của các sản phẩm hàng hóa, dịch vụ chủ yếu trên địa bàn; tốc độ tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng; diễn biến thị trường.

Tác động của diễn biến giá dầu thô, giá hàng hóa nông sản trên thị trường thế giới và trong nước, tác động của việc thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế, việc triển khai Nghị quyết số 35-NQ/CP, Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP, Nghị quyết số 36a/NQ-CP ngày 14 tháng 10 năm 2015 về Chính phủ điện tử, các chính sách tiền tệ, tín dụng, thương mại, đầu tư, chính sách giá, cải cách thủ tục hành chính và các yếu tố khác đến nền kinh tế và kết quả thu NSNN trong 6 tháng đầu năm.

b) Đánh giá tình hình triển khai, kết quả thực hiện các biện pháp về quản lý thu NSNN theo Nghị quyết số 01/NQ-CP; tình hình triển khai thực hiện các chính sách thuế, phí và lệ phí được sửa đổi, bổ sung có hiệu lực trong năm 2018; điều chỉnh thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt (TTĐB) theo lộ trình của một số mặt hàng theo Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế giá trị gia tăng (GTGT), Luật thuế TTĐB và Luật quản lý thuế; quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước theo Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17 tháng 7 năm 2017 của Chính

phủ; quy định về việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ (Nghị định số 167/2017/NĐ-CP) và các văn bản, chính sách, chế độ thu thuế, phí, lệ phí khác tác động đến việc thực hiện nhiệm vụ thu NSNN năm 2018.

c) Đánh giá tình hình thanh tra, kiểm tra và xử lý thu hồi nợ đọng thuế:

Rà soát, xác định số nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2017; báo cáo việc triển khai thực hiện công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ đọng thuế, xóa nợ thuế trong 6 tháng đầu năm 2018 và việc triển khai báo cáo Quốc hội phương án xử lý nợ đọng thuế theo Nghị quyết của Quốc hội số 55/2017/QH14 ngày 24 tháng 11 năm 2017 về hoạt động chất vấn và trả lời chất vấn tại kỳ họp thứ 4, Quốc hội khóa XIV; đánh giá dự kiến số nợ thuế đến ngày 31 tháng 12 năm 2018.

Kết quả thực hiện các kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, thanh tra, quyết định truy thu của cơ quan thuế các cấp trong việc thực hiện kế hoạch, nhiệm vụ thanh tra, kiểm tra chấp hành pháp luật thuế.

d) Đánh giá tình hình kê khai, nộp thuế và hoàn thuế GTGT phát sinh năm 2018 theo quy định của Luật thuế GTGT. Trong đó, dự kiến số kinh phí hoàn thuế GTGT trong năm 2018 gắn với tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT, xử lý thu hồi tiền hoàn thuế GTGT sai quy định; đề xuất các kiến nghị điều chỉnh cơ chế quản lý hoàn thuế GTGT để đảm bảo chặt chẽ, đúng quy định của pháp luật;

đ) Đánh giá tình hình thu ngân sách từ đất đai (thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất) theo pháp luật về đất đai và thu ngân sách từ xử lý, sắp xếp nhà, đất theo quy định tại Nghị định số 167/2017/NĐ-CP;

e) Kết quả phối hợp giữa các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trong công tác quản lý, tháo gỡ khó khăn, vướng mắc về thu NSNN, bán đấu giá tài sản Nhà nước, đấu giá quyền sử dụng đất và tổ chức thực hiện thanh tra, kiểm tra, đôn đốc thu hồi nợ thuế, chống thất thu, chống chuyển giá; tồn tại, vướng mắc và giải pháp khắc phục;

g) Kết quả thực hiện thu phí, lệ phí, trong đó làm rõ tổng số thu, số thu nộp NSNN, số thu được để lại so với dự toán và sự phù hợp của tỷ lệ phí được để lại; thu xử phạt vi phạm hành chính, thu phạt và tịch thu khác 6 tháng đầu năm và ước cả năm 2018;

i) Đánh giá các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí).

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ thu NSNN 03 năm 2016 - 2018:

Trên cơ sở ước thực hiện cả năm 2018, đánh giá lũy kế tổng số thu NSNN thực hiện giai đoạn 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết của Quốc hội, Hội đồng nhân dân, chi tiết từng nguồn thu từ tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa còn lại (ngoài tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế), thu từ hoạt động xuất nhập khẩu, thu viện trợ (nếu có); đánh giá những thuận lợi, khó khăn và kiến nghị giải pháp về cơ chế, chính sách, quản lý thu NSNN trong thời gian tới.

Điều 3. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển

1. Đánh giá tình hình thực hiện chi đầu tư phát triển (ĐTPT) năm 2018:

a) Công tác bố trí và tổ chức thực hiện dự toán chi ĐTPT năm 2018:

- Tình hình bố trí và giao dự toán chi ĐTPT năm 2018, bao gồm cả nguồn NSNN, TPCP và đầu tư từ các nguồn để lại ngoài cân đối ngân sách (kể cả các Quyết định điều chỉnh, bổ sung Quyết định số 2130/QĐ-TTg và Quyết định số 280/QĐ-TTg): Việc bố trí, phân bổ vốn, giao dự toán chi ĐTPT cho các dự án, công trình trong năm 2018 theo Luật Đầu tư công; thời gian phân bổ và giao kế hoạch cho chủ đầu tư; kết quả bố trí dự toán để thu hồi vốn ngân sách ứng trước và thanh toán nợ xây dựng cơ bản (XDCB) thuộc nguồn NSNN.

- Tình hình lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư các dự án đầu tư công và điều chỉnh dự án đầu tư công (nếu có) theo quy định của Luật Đầu tư công và các văn bản chỉ đạo điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ.

- Tình hình thực hiện chi ĐTPT năm 2018 (bao gồm cả các Quyết định điều chỉnh, bổ sung số 2130/QĐ-TTg, số 280/QĐ-TTg): Đánh giá giá trị khối lượng thực hiện, vốn thanh toán đến hết Quý II năm 2018 (gồm thanh toán khối lượng hoàn thành và thanh toán tạm ứng vốn đầu tư), dự kiến khối lượng thực hiện và vốn thanh toán đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, chi tiết tỷ lệ giải ngân đạt, không đạt, vượt dự toán, nguyên nhân, kiến nghị (có biểu phụ lục chi tiết từng dự án,

số liệu về tổng mức đầu tư được duyệt, vốn thanh toán lũy kế đến hết năm 2017, kế hoạch vốn - kể cả vốn bổ sung, điều chỉnh và ước thực hiện năm 2018, kèm theo thuyết minh).

Tình hình thực hiện các dự án đầu tư từ nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất (trong đó báo cáo chi tiết: các dự án đã hoàn thành chưa được quyết toán do chưa được bố trí dự toán ngân sách, ước thực hiện năm 2018; nguồn tiền bán tài sản trên đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đã nộp ngân sách nhưng chưa đề xuất sử dụng đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, số thu ước phát sinh trong năm 2018).

Các Bộ Y tế, Quốc phòng và Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh báo cáo tình hình thực hiện đầu tư, xây dựng 05 bệnh viện, viện tuyến trung ương và tuyến cuối đặt tại Thành phố Hồ Chí Minh từ nguồn ứng vốn Quỹ Hỗ trợ sắp xếp và Phát triển doanh nghiệp (chi tiết tổng số vốn được ứng từ Quỹ, số đã giải ngân, số đã xuất Quỹ nhưng chưa giải ngân, số chưa xuất Quỹ), số bố trí từ dự toán chi ĐTPT của NSTW năm 2017 - 2018 và việc triển khai thực hiện; đề xuất các kiến nghị đảm bảo tiến độ thực hiện các dự án (nếu có).

Tổng hợp, đánh giá tình hình nợ đọng khối lượng đầu tư XDCB nguồn NSNN (bao gồm cả TPCP theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại các Chỉ thị số 27/CT-TTg ngày 10 tháng 10 năm 2012, số 14/CT-TTg ngày 28 tháng 6 năm 2013 và số 07/CT-TTg ngày 30 tháng 4 năm 2015: Số nợ đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, số thu hồi trong năm 2018, ước số nợ XDCB, số ứng còn đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 (chi tiết từng dự án).

Tình hình triển khai các dự án, chương trình từ nguồn vay và trả nợ các nguồn vốn vay của địa phương (kể cả nguồn tạm ứng tồn ngân Kho bạc nhà nước).

Tình hình quyết toán dự án đầu tư hoàn thành, trong đó nêu rõ: số dự án đã hoàn thành nhưng chưa quyết toán theo quy định đến hết tháng 6 năm 2018 và dự kiến đến hết năm 2018; nguyên nhân và giải pháp xử lý.

Đánh giá vướng mắc trong quản lý đầu tư theo Luật Đầu tư công, Luật Xây dựng và các văn bản pháp luật có liên quan, kiến nghị giải pháp xử lý.

b) Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển:

Tình hình thực hiện tín dụng đầu tư ưu đãi của Nhà nước (tổng mức tăng trưởng tín dụng, các nguồn vốn để thực hiện kế hoạch tăng trưởng tín dụng, nguồn NSNN cấp bù chênh lệch lãi suất,…); đối tượng hưởng ưu đãi; phạm vi ưu đãi;

đầu mối thực hiện chính sách tín dụng; lãi suất cho vay; cải cách hành chính trong thủ tục xét duyệt cho vay.

Tình hình thực hiện chính sách tín dụng cho các chương trình cho vay hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số đặc biệt khó khăn; tín dụng học sinh, sinh viên; cho vay giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động; cho vay chương trình nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;... Mỗi chương trình cho vay cần làm rõ cơ sở pháp lý, phạm vi, đối tượng, điều kiện vay, lãi suất huy động bình quân, lãi suất cho vay bình quân; dư nợ cho vay đầu năm, số phát sinh vay và trả nợ trong năm, dự kiến mức dư nợ cuối kỳ; số nợ kinh phí cấp bù lãi suất đầu năm, số phát sinh trong năm, số đã được cấp bù, số dự kiến còn nợ cuối năm.

c) Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa (tổng nguồn lực và cơ cấu nguồn lực xã hội hóa đầu tư cho theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

2. Đánh giá tình hình thực hiện chi ĐTPT 3 năm 2016 - 2018:

Trên cơ sở đánh giá tình hình thực hiện cả năm 2018, thực hiện đánh giá lũy kế tình hình kết quả triển khai 03 năm 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020; trong đó, cần làm rõ:

a) Lũy kế số chi ĐTPT thực hiện giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch trung hạn được cấp thẩm quyền giao giai đoạn 2016 - 2020, trong đó chi tiết nguồn cân đối NSĐP, nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu, cụ thể từ nguồn TPCP, nguồn vốn ngoài nước (bao gồm cả nguồn vốn vay và vốn viện trợ không hoàn lại), vốn trong nước - nếu có;

b) Số dự án có nợ XDCB đã tổng hợp, bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, tình hình bố trí vốn các năm 2016 - 2018 để xử lý nợ XDCB, dự kiến bố trí số còn lại các năm 2019 - 2020. Số dự án đã được thực hiện còn nợ XDCB nhưng chưa báo cáo tổng hợp trong kế hoạch trung hạn, số phát sinh (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý nợ XDCB các dự án trên;

c) Lũy kế số vốn ứng trước đã tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, tình hình bố trí vốn các năm 2016 - 2018 để thu hồi vốn ứng, dự kiến bố trí số còn lại để thu hồi các năm 2019 - 2020. Số vốn ứng trước phát sinh đến nay chưa được tổng hợp trong kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu có), đề xuất biện pháp xử lý;

d) Lũy kế việc thực hiện kế hoạch nhiệm vụ chi hỗ trợ phát triển năm 2016 - 2018 so với kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 được cấp thẩm quyền giao, chi tiết từng chương trình, chính sách hỗ trợ; khó khăn, kiến nghị nếu có.

đ) Tình hình thực hiện các cơ chế, chính sách xã hội hóa năm 2016 - 2018 so với kế hoạch giai đoạn 2016 - 2020 được giao (chi tiết tổng nguồn lực, cơ cấu nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; số lượng các cơ sở được đầu tư từ nguồn lực xã hội hóa theo ngành, lĩnh vực; kết quả đạt được; tồn tại, nguyên nhân và giải pháp khắc phục).

Điều 4. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên

1. Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương tập trung đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên năm 2018 các nội dung sau:

a) Tình hình triển khai phân bổ, giao dự toán và thực hiện dự toán NSNN 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2018 theo từng lĩnh vực chi được giao; kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, các chương trình, dự án lớn; những khó khăn, vướng mắc và đề xuất biện pháp xử lý.

b) Kết quả việc cắt giảm dự toán đối với các nhiệm vụ chi thường xuyên đã giao trong dự toán đầu năm của các bộ, cơ quan Trung ương và địa phương, nhưng đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa phân bổ theo quy định tại Nghị quyết số 01/NQ-CP;

c) Việc thực hiện và những khó khăn, vướng mắc phát sinh trong việc thực hiện các nhiệm vụ, cơ chế, chính sách và chế độ chi tiêu, đồng thời kiến nghị các giải pháp khắc phục ngay trong năm 2018, cụ thể:

- Đối với các chế độ, chính sách: Đánh giá tổng thể toàn bộ các chính sách, chế độ; rà soát, kiến nghị bổ sung, sửa đổi các chính sách, chế độ không phù hợp với thực tế.

- Tình hình hướng dẫn, triển khai và kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm và ước cả năm (chi tiết các mục tiêu và kinh phí dành ra) việc thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII về một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả (Nghị quyết số 18-NQ/TW), Nghị quyết số 39-NQ/TW ngày 17 tháng 4 năm 2015 của Ban Chấp hành Trung ương về tinh giản biên chế và cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức (Nghị quyết số 39-NQ/TW) và Kết luận số 17-KL/TW

ngày 11 tháng 9 năm 2017 của Bộ Chính trị về tình hình thực hiện biên chế, tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị năm 2015-2016, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp giai đoạn 2017 - 2021 (Kết luận số 17-KL/TW); Kế hoạch số 07-KH/TW ngày 27 tháng 11 năm 2017 của Ban Bộ Chính trị thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW (Kế hoạch số 07-KH/TW); Nghị định số 10/NQ-CP ngày 03 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW; Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế (Nghị định số 108/2014/NĐ-CP); Chỉ thị số 02/CT-TTg ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc đẩy mạnh chủ trương tinh giản biên chế (Chỉ thị số 02/CT-TTg); Quyết định số 2218/QĐ-TTg ngày 10 tháng 12 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về kế hoạch của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW (Quyết định số 2218/QĐ-TTg); Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chế độ, chính sách đối với cán bộ không đủ điều kiện về tuổi tái cử, tái bổ nhiệm giữ các chức vụ, chức danh theo nhiệm kỳ trong cơ quan của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội (Nghị định số 26/2015/NĐ-CP).

- Tình hình hướng dẫn, triển khai và kết quả đạt được trong 6 tháng đầu năm và ước cả năm (chi tiết các mục tiêu và kinh phí dành ra) việc thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW ngày 25 tháng 10 năm 2017 của Hội nghị Trung ương 6 Ban chấp hành Trung ương Khóa XII về tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý, nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của các đơn vị sự nghiệp công lập (Nghị quyết số 19-NQ/TW), Nghị quyết số 08/NQ-CP ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chính phủ về Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 19-NQ/TW; Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công (Nghị định số 16/2015/NĐ-CP); các Nghị định của Chính phủ về cơ chế tự chủ trong các lĩnh vực sự nghiệp cụ thể (Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 về cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập (Nghị định số 54/2016/NĐ-CP), Nghị định số 141/2016/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2016 về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác (Nghị định số 141/2016/NĐ-CP),…).

Trong lĩnh vực y tế, đánh giá kết quả thực hiện giảm cấp chi thường xuyên đối với các đơn vị sự nghiệp y tế theo lộ trình điều chỉnh giá, phí dịch vụ y tế và việc

sử dụng số kinh phí dành ra theo hướng dẫn tại Thông tư số 132/2017/TT-BTC, các khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề, đánh giá cụ thể về kết quả thực hiện Nghị quyết số 77/NQ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2014; xác định các khó khăn, vướng mắc, các giải pháp, kiến nghị để vận dụng, mở rộng thực hiện đối với Nghị quyết số 19-NQ/TW.

d) Tình hình triển khai thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo Quyết định số 59/2015/QĐ-TTg ngày 19 tháng 11 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ và Nghị quyết số 40/NQ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 của Chính phủ trong 6 tháng đầu năm và dự kiến cả năm 2018; các khó khăn, vướng mắc và đề xuất, kiến nghị xử lý.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ chi thường xuyên giai đoạn 2016 - 2018 như sau:

Đối với các chương trình, đề án, nhiệm vụ có mục tiêu, kế hoạch triển khai diễn ra trong giai đoạn 2016 - 2020, đánh giá chi tiết từng quyết định giao nhiệm vụ, tổng kinh phí, phân kỳ thực hiện từng năm 2016 - 2020, số lũy kế đã thực hiện năm 2016 - 2018, những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Đánh giá lũy kế việc triển khai Nghị quyết số 39-NQ/TW trong 3 năm 2016 - 2018 so với các mục tiêu đề ra tại Nghị quyết số 39-NQ/TW chi tiết đối với từng mục tiêu, số kinh phí dành ra được.

Đánh giá lũy kế việc triển khai Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, Nghị định số 54/2016/NĐ-CP, Nghị định số 141/2016/NĐ-CP; trong đó chi tiết việc ban hành các văn bản hướng dẫn theo Quyết định 695/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; tình hình thực hiện lộ trình tính đủ chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công; việc thực hiện tinh giản biên chế trong 3 năm 2016 - 2018 (% đã giảm được so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2015); kinh phí thường xuyên đã giảm được trong 3 năm 2016 - 2018 (% đã giảm được so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2015); tình hình tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập vào thời điểm 31 tháng 12 năm 2018 (so với thời điểm 31 tháng 12 năm 2015); chi tiết đối với từng lĩnh vực sự nghiệp; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Điều 5. Đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch dự trữ quốc gia

Các bộ, ngành quản lý hàng dự trữ quốc gia đánh giá tình hình thực hiện kế hoạch và dự toán NSNN chi dự trữ quốc gia năm 2018 và các năm trước chuyển

sang, gồm: Kế hoạch và dự toán chi cho mua, bán, nhập, xuất luân phiên đổi hàng, xuất bán hàng; xuất cấp hàng dự trữ quốc gia, chi nghiệp vụ dự trữ quốc gia (chi tiết về số lượng, giá trị hàng hóa, tình hình nhập hàng, giải ngân vốn, kinh phí,...) đến hết 30 tháng 6 năm 2018 và ước thực hiện năm 2018. Những thuận lợi, khó khăn, vướng mắc và đề xuất giải pháp thực hiện nhiệm vụ những tháng cuối năm 2018.

Trên cơ sở ước thực hiện cả năm 2018, đánh giá tình hình thực hiện dự trữ quốc gia giai đoạn 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 và Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2020.

Điều 6. Đánh giá tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu và chương trình, dự án khác sử dụng nguồn vốn ngoài nước

A) Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu:

a) Đánh giá tình hình thực hiện dự toán năm 2018 các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu

- Các bộ chủ chương trình mục tiêu quốc gia/chương trình mục tiêu đã được phê duyệt từ năm 2017 về trước báo cáo tình hình ban hành/thực hiện các văn bản hướng dẫn, cơ chế phối hợp với các cơ quan được phân công chủ trì dự án/nội dung thành phần thuộc chương trình mục tiêu quốc gia.

- Các cơ quan chủ chương trình mục tiêu được phê duyệt năm 2018 hoặc đang trình phê duyệt, báo cáo tiến độ trình Thủ tướng Chính phủ, tình hình xây dựng hoặc phối hợp xây dựng các văn bản hướng dẫn.

- Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2018; thuận lợi, khó khăn, vướng mắc trong triển khai thực hiện; trường hợp chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu có sử dụng nguồn vốn ngoài nước thì báo cáo tình hình giải ngân chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi và vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cơ chế tài chính và đề xuất kiến nghị (nếu có).

Đối với Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững, đánh giá cụ thể tình hình triển khai đối với các huyện mới được bổ sung theo Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ.

b) Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2018, đánh giá tình hình lũy kế thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch trung hạn được giao giai đoạn 2016 - 2020 (nếu có) và so với tổng mức được phê duyệt cho giai đoạn 2016 - 2020 (trường hợp chưa/không được giao kế hoạch trung hạn), những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

2. Đối với các chương trình, dự án khác sử dụng vốn ngoài nước:

a) Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương đánh giá tình hình phân bổ, giao, thực hiện dự toán chi năm 2018 các chương trình, dự án khác sử dụng vốn ngoài nước (bao gồm cả dự án ô), chi tiết theo vốn viện trợ ODA, vốn vay ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài, cơ chế tài chính và đề xuất kiến nghị (nếu có).

Riêng các chương trình, dự án sử dụng vốn vay ODA và/hoặc vay ưu đãi xác định khả năng giải ngân vượt dự toán được giao (nếu có); các chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ chưa có dự toán, cần thiết thực hiện ngay trong năm 2018 thì phải có báo cáo gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ để điều chỉnh trong phạm vi dự toán tổng nguồn vốn ngoài nước được giao, hoặc trình Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định bổ sung dự toán trước khi thực hiện nếu vượt dự toán tổng nguồn vốn ngoài nước được giao.

b) Trên cơ sở ước thực hiện dự toán chi năm 2018, đánh giá lũy kế việc thực hiện giai đoạn 2016 - 2018 so với mục tiêu, kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 được giao (nếu có)/hoặc kế hoạch thực hiện giai đoạn 2016 - 2020 theo Hiệp định hoặc thỏa thuận đã ký kết; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị.

Điều 7. Đánh giá tình hình đảm bảo kinh phí thực hiện điều chỉnh tiền lương

1. Các bộ, cơ quan trung ương báo cáo về:

a) Biên chế, quỹ lương, các khoản phụ cấp theo lương và các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn);

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 72/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

c) Nguồn kinh phí đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương năm 2018, trong đó làm rõ:

- Nguồn sắp xếp các khoản chi thường xuyên trong phạm vi dự toán NSNN năm 2018 được giao; nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương chưa sử dụng hết năm 2017 chuyển sang năm 2018 (nếu có), nguồn chưa sử dụng hết năm 2018 chuyển sang năm 2019 thực hiện điều chỉnh lương cơ sở (nếu có).

- Nguồn thu được để lại theo chế độ theo lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực.

- Nguồn dành ra gắn với việc thực hiện các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương báo cáo về:

a) Quỹ lương, phụ cấp, trợ cấp và các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) thực hiện năm 2017 và dự kiến năm 2018;

b) Nhu cầu kinh phí thực hiện cải cách tiền lương năm 2018;

c) Việc sử dụng nguồn lực của địa phương để thực hiện cải cách tiền lương năm 2018, gồm:

- Nguồn tiết kiệm 10% chi thường xuyên (không kể tiền lương và các khoản có tính chất tiền lương); 50% tăng thu NSĐP theo quy định; nguồn cải cách tiền lương còn dư (nếu có) dành để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg;

- Số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP, các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực;

- Nguồn dành ra gắn với việc thực hiện các Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW.

d) Rà soát, xác định nhu cầu kinh phí phụ cấp, trợ cấp đối với vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách các xã đặc biệt khó khăn vùng bãi ngang ven biển và hải đảo và Quyết định 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2016 - 2020.

Điều 8. Đánh giá thực hiện nhiệm vụ NSNN của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương năm 2018 và giai đoạn 2016 - 2018

Ngoài các yêu cầu chung nêu trên, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung đánh giá thêm một số nội dung sau:

1. Đánh giá công tác huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2018 và lũy kế kết quả huy động các nguồn lực tài chính ở địa phương để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 03 năm 2016 - 2018, so với kế hoạch 05 năm 2016 - 2020, xác định những khó khăn, vướng mắc và đề xuất kiến nghị.

2. Trên cơ sở ước thực hiện thu trên địa bàn cả năm 2018, đánh giá lũy kế thực hiện thu NSNN trên địa bàn giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch 05 năm 2016 - 2020, trong đó làm rõ từng nguồn thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế, thu nội địa còn lại, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu và nguồn viện trợ (nếu có).

3. Khả năng cân đối NSĐP so với dự toán, các biện pháp đã và sẽ thực hiện để đảm bảo cân đối NSĐP trong trường hợp dự kiến bị giảm thu NSĐP trong năm 2018; tình hình cân đối NSĐP so với dự toán của từng năm 2016 - 2018; những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị nếu có.

4. Trên cơ sở ước thực hiện chi ĐTPT của địa phương năm 2018, đánh giá tình hình lũy kế thực hiện chi ĐTPT của địa phương giai đoạn 2016 - 2018 so với kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, trong đó chi tiết nguồn cân đối NSĐP (cụ thể nguồn tiền sử dụng đất, nguồn thu từ xổ số kiến thiết, nguồn NSĐP còn lại, nguồn vay lại) và nguồn NSTW bổ sung có mục tiêu (cụ thể nguồn TPCP, nguồn ngoài nước, nguồn khác - nếu có).

5. Tình hình thực hiện các chính sách an sinh xã hội:

Đối với từng chính sách, có báo cáo cụ thể đối tượng (trong đó chi tiết đối với hộ nghèo thu nhập, nghèo đa chiều đối với từng tiêu chí thiếu hụt dịch vụ cơ bản), nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách năm 2018 (có thuyết minh cơ sở xác định, cách tính). Sau khi sử dụng nguồn kinh phí thực hiện các chính sách đã được bố trí ổn định trong cân đối NSĐP năm 2017 (năm đầu thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020), nguồn NSTW hỗ trợ và nguồn cải cách tiền lương sau khi đã đảm bảo thực hiện cải cách tiền lương trong năm còn dư (nếu có), trường hợp còn thiếu kinh phí, Bộ Tài chính sẽ trình cấp có thẩm quyền bố trí dự toán ngân sách năm 2019 để địa

phương có nguồn triển khai thực hiện (không xem xét xử lý trong quá trình điều hành ngân sách hàng năm).

6. Tình hình triển khai sắp xếp lại bộ máy, tinh giản biên chế và đổi mới các đơn vị sự nghiệp năm 2018 và lũy kế 03 năm 2016 - 2018:

Đánh giá theo hướng dẫn tại Điều 4 Thông tư này, cụ thể đối với năm 2018 và lũy kế 3 năm 2016 - 2018; cụ thể kết quả đạt được theo từng mục tiêu, nhiệm vụ; kinh phí dành ra đối với từng Nghị quyết (giải trình chi tiết kinh phí dành ra theo từng mục tiêu đã đề cập tại các Nghị quyết, chi tiết giảm chi lương, chi hoạt động theo định mức khi giảm biên chế, giảm hỗ trợ các đơn vị sự nghiệp công lập đã sắp xếp lại hoặc chuyển sang nhóm tự chủ cao hơn, giảm chi sắp xếp đơn vị hành chính, giảm kinh phí hỗ trợ do tăng thu trên cơ sở lộ trình tính đúng, đủ phí vào giá dịch vụ theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định về tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo lĩnh vực của Chính phủ…); khó khăn, vướng mắc và kiến nghị nếu có.

7. Nguồn cải cách tiền lương năm 2018, số còn dư (nếu có) sau khi đã đảm bảo đủ nhu cầu cải cách tiền lương trong năm 2018, để chi trả thay phần NSTW hỗ trợ để thực hiện các chính sách an sinh xã hội do Trung ương ban hành (giảm tương ứng phần NSTW phải hỗ trợ theo chế độ) theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg, số đã được cấp có thẩm quyền cho phép sử dụng cho chi ĐTPT (đối với các địa phương có điều tiết về trung ương) theo Nghị quyết số 49/2017/QH14.

8. Báo cáo cụ thể việc bố trí ngân sách (bao gồm cả số NSTW hỗ trợ có mục tiêu cho NSĐP - nếu có) và sử dụng dự phòng NSĐP thực hiện nhiệm vụ an ninh, quốc phòng; phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh; tình hình sử dụng dự phòng NSĐP, quỹ dự trữ tài chính (nếu có) đến ngày 30 tháng 6 năm 2018.

9. Tình hình phân bổ, giao dự toán chi NSNN từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng của địa phương, thực hiện đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

10. Tình hình thực hiện vay và trả nợ các khoản vay của NSĐP, gồm:

a) Số dư nợ đầu năm, số vay đến ngày 30 tháng 6 năm 2018, ước số vay cả năm, chi tiết theo mục đích vay (vay trả nợ gốc, vay bù đắp bội chi) và theo từng nguồn vốn (phát hành trái phiếu chính quyền địa phương; vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ theo từng nhà tài trợ và chương trình, dự án; vay tín dụng ĐTPT của Nhà nước; vay tồn ngân kho bạc nhà nước; vay khác);

b) Tình hình thực hiện trả nợ (lãi, phí) đến ngày 30 tháng 6 năm 2018 chi tiết theo từng nguồn vốn nêu trên;

c) Tình hình trả nợ gốc các khoản vay, chi tiết theo từng nguồn (vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi);

d) Dư nợ cuối năm theo kế hoạch và ước thực hiện, chi tiết theo từng nguồn vốn nêu trên.

11. Tình hình thu, chi từ nguồn thu xổ số kiến thiết năm 2018 và lũy kế 03 năm 2016 - 2018; việc sử dụng số thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đầu tư các công trình phúc lợi xã hội quan trọng của địa phương, trong đó tập trung đầu tư cho các công trình thuộc các lĩnh vực giáo dục, y tế, hạ tầng nông nghiệp nông thôn theo quy định trong năm 2018 và lũy kế 03 năm 2016 - 2018.

12. Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình, đề án có sử dụng nguồn vốn ngoài nước: đánh giá tình hình thực hiện năm 2018 và lũy kế thực hiện năm 2016 - 2018 so với kế hoạch 5 năm 2016 - 2020 được giao (nếu có) hoặc theo phê duyệt chương trình, đề án, nhiệm vụ. Trong đó lưu ý:

a) Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới: kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, cụ thể vốn TPCP; NSĐP và các nguồn huy động khác), số xã hoàn thành mục tiêu chương trình; trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan;

b) Tình hình thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, cụ thể vốn TPCP; NSĐP và các nguồn huy động khác); trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan;

c) Tình hình thực hiện các chương trình mục tiêu: Kinh phí thực hiện, chi tiết theo từng nguồn (NSTW, cụ thể vốn TPCP; NSĐP và các nguồn huy động khác); trường hợp mức cân đối NSĐP và các nguồn huy động khác thấp so với dự kiến phải làm rõ nguyên nhân, trách nhiệm của các cơ quan liên quan;

d) Trường hợp địa phương có nguồn vốn ngoài nước để thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, các chương trình, dự án khác, thì báo cáo cụ thể dự toán được giao, tình hình phân bổ, giải ngân, chi tiết nguồn vốn ODA (viện trợ ODA, vay ODA), vốn vay ưu đãi.

Chương II
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NSNN NĂM 2019

Điều 9. Yêu cầu

1. Năm 2019 là năm triển khai đồng bộ các Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Khóa XII; tiếp tục triển khai Nghị quyết số 07-NQ/TW; là năm thứ 4 triển khai Nghị quyết số 142/2016/QH13, Nghị quyết số 25/2016/QH14, Nghị quyết số 26/2016/QH14 nên có ý nghĩa quan trọng trong việc đạt được mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và tài chính - NSNN 5 năm 2016 - 2020.

2. Dự toán NSNN năm 2019 được xây dựng theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn Luật về quy trình, thời hạn, thuyết minh cơ sở pháp lý, căn cứ tính toán, giải trình; đảm bảo phù hợp với tiến độ thực hiện đến hết 31 tháng 12 năm 2018; mục tiêu, nhiệm vụ của các Kế hoạch 05 năm giai đoạn 2016 - 2020 được phê duyệt; phù hợp với định hướng phát triển và mục tiêu, nhiệm vụ đề ra cho năm 2019 theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ.

3. Việc xây dựng dự toán thu, chi NSNN năm 2019 phải theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý thu, chi ngân sách; trên cơ sở nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ dự toán NSNN; quán triệt chủ trương triệt để tiết kiệm, chống lãng phí ngay từ khâu lập dự toán.

4. Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương trên cơ sở đánh giá thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018, lũy kế việc thực hiện 03 năm 2016 - 2018, bám sát các mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và giai đoạn 2016 - 2020 của ngành, lĩnh vực và địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để xác định nhiệm vụ trọng tâm, quan trọng thực hiện trong năm 2019 phù hợp với các mục tiêu cơ cấu lại ngân sách giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 07-NQ/TW, Nghị quyết số 25/2016/QH14, triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW; chủ động sắp xếp thứ tự các nhiệm vụ chi ưu tiên, các chương trình, dự án, đề án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo mức độ cấp thiết, quan trọng và khả năng triển khai thực hiện năm 2019 trên cơ sở nguồn NSNN được phân bổ và các nguồn huy động hợp pháp khác.

5. Các bộ, cơ quan trung ương quản lý ngành, lĩnh vực khi xây dựng dự toán cần tính tới việc rà soát tổng thể các chế độ, chính sách (nhất là các chính sách an

sinh xã hội) để bãi bỏ, hoặc lồng ghép theo thẩm quyền, hoặc trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ, lồng ghép các chính sách chồng chéo, trùng lắp, kém hiệu quả; không đề xuất các chính sách làm giảm thu ngân sách; chỉ đề xuất ban hành chính sách làm tăng chi ngân sách khi thật sự cần thiết và có nguồn đảm bảo; chủ động dự kiến đầy đủ nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách, chế độ, nhiệm vụ mới đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 10. Xây dựng dự toán thu NSNN

Dự toán thu NSNN năm 2019 phải được xây dựng theo đúng chính sách, chế độ hiện hành, trên cơ sở đánh giá sát khả năng thực hiện thu NSNN năm 2018; đồng thời phân tích, dự báo tình hình kinh tế vĩ mô trong nước và quốc tế, đặc biệt là những nhân tố tác động làm thay đổi tình hình đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu năm 2019; tính toán cụ thể các yếu tố tăng, giảm thu do thay đổi chính sách pháp luật về thu và thực hiện lộ trình cắt giảm thuế để thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; thực hiện các biện pháp cải cách, hiện đại hóa công tác quản lý thu, đẩy mạnh triển khai hóa đơn điện tử, tăng cường thanh tra, kiểm tra, chống thất thu, buôn lậu, gian lận thương mại, quản lý chặt chẽ giá tính thuế, phát hiện và ngăn chặn các hành vi chuyển giá, trốn lậu thuế; tăng cường xử lý nợ đọng thuế; rà soát các khoản thu từ các dự án đầu tư đã hết thời gian ưu đãi.

Phấn đấu tỷ lệ huy động từ thuế, phí so với giá trị tổng sản phẩm quốc nội (GDP) năm 2019 khoảng 21%.

Dự toán thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, tiền bán vốn nhà nước tại doanh nghiệp, cổ tức và lợi nhuận sau thuế) năm 2019 bình quân chung cả nước tăng tối thiểu 12-14% so với đánh giá ước thực hiện năm 2018. Mức tăng thu cụ thể tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

Dự toán thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân tối thiểu 4 - 6% so với đánh giá ước thực hiện năm 2018.

1. Xây dựng dự toán thu nội địa:

a) Các địa phương xây dựng dự toán thu NSNN trên địa bàn năm 2019 ngoài việc phải đảm bảo các mục tiêu, yêu cầu nêu trên, phải xác định rõ các khoản thu thuộc và không thuộc phạm vi thu NSNN, trên cơ sở đó tổng hợp đầy đủ các nguồn thu thuộc phạm vi thu NSNN phát sinh trên địa bàn (bao gồm cả số thu

ngân sách ở xã, phường, thị trấn, các khoản thu thuế nhà thầu nước ngoài, nhà thầu trong nước khi thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn, các khoản thuế từ các dự án mới được đưa vào sản xuất kinh doanh).

Trên cơ sở đánh giá đầy đủ thực tế thực hiện năm 2017, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020, yêu cầu phấn đấu và khả năng thực hiện nhiệm vụ kinh tế - xã hội và ngân sách năm 2018, số lũy kế thực hiện 03 năm 2016 - 2018; dự báo tăng trưởng kinh tế trên địa bàn năm 2019 và số kiểm tra dự toán thu năm 2019 được cơ quan có thẩm quyền thông báo.

b) Dự toán thu NSNN năm 2019 phải được xây dựng trên cơ sở hệ thống dữ liệu đối tượng nộp thuế; đảm bảo tính đúng, đủ từng khoản thu, sắc thuế, lĩnh vực thu đối với từng địa bàn, chi tiết số thu từ các nhà máy mới đi vào hoạt động có số thu lớn theo các quy định hiện hành về thuế, phí, lệ phí và thu khác NSNN; các quy định điều chỉnh chính sách theo lộ trình tiếp tục ảnh hưởng tới số thu NSNN năm 2019 và các quy định dự kiến sẽ được sửa đổi, bổ sung, áp dụng trong năm 2019; trong đó lưu ý: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế TTĐB, trong đó điều chỉnh tăng thuế suất thuế TTĐB đối với mặt hàng thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá.

c) Tổng hợp đầy đủ khoản thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khoáng sản, tài nguyên nước (bao gồm cả số phát sinh từ giấy phép do Trung ương cấp và giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp); tiền thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt, tịch thu khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước trung ương, địa phương xử lý;

d) Dự toán thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được xây dựng trên cơ sở kế hoạch đấu giá quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai. Dự toán số thu sắp xếp lại, xử lý nhà, đất của cơ quan, tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các văn bản hướng dẫn Luật; toàn bộ số thu sắp xếp lại, xử lý tài sản công (trong đó có nhà, đất) và số thu từ khai thác tài sản kết cấu hạ tầng (sau khi trừ chi phí liên quan) phải nộp NSNN và được ưu tiên bố trí trong dự toán chi NSNN cho mục đích ĐTPT theo quy định;

đ) Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương phải tính tới các nguồn thu gắn với việc đẩy mạnh thực hiện các giải pháp về tăng cường công tác đôn đốc, cưỡng chế thu hồi nợ thuế, thanh tra, kiểm tra, chống chuyển giá, chống buôn lậu, gian lận thương mại, kiểm tra, giám sát hoàn thuế GTGT, tăng cường giám sát, quản lý,

chống thất thu đối với doanh nghiệp, cá nhân kinh doanh trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ theo chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và Bộ Tài chính; các nguồn thu từ đôn đốc thực hiện kiến nghị của cơ quan kiểm toán, thanh tra Chính phủ, các cơ quan chức năng và số tiền thuế truy thu, truy hoàn, tiền thuế nợ dự kiến thu hồi cho NSNN;

e) Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp NSNN và để lại chi theo quy định, các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương ước số thu phí, lệ phí thực hiện năm 2018, dự kiến những yếu tố tác động đến số thu năm 2019 để xây dựng dự toán thu phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (chi tiết tổng số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn), nhưng chỉ tổng hợp phần nộp NSNN theo quy định.

g) Đối với khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế và các khoản thu dịch vụ sự nghiệp công (không thuộc danh mục phí, lệ phí theo quy định của Luật Phí và lệ phí), không là chỉ tiêu giao dự toán thu, chi NSNN cho các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, nhưng phải lập dự toán riêng và xây dựng phương án sử dụng gửi cơ quan có thẩm quyền theo quy định. Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ nguồn thu này và các khoản thu khác được để lại chi để thực hiện cải cách tiền lương theo quy định.

2. Xây dựng dự toán thu ngân sách từ hoạt động xuất nhập khẩu:

a) Căn cứ vào dự báo tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ có thuế trong bối cảnh hội nhập, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại, củng cố và mở rộng thị trường xuất khẩu; sự chuyển dịch cơ cấu mặt hàng, đặc biệt là các mặt hàng truyền thống có nguồn thu chủ lực và các mặt hàng mới phát sinh;

b) Xét đến các yếu tố tác động như: dự kiến biến động giá trong nước và giá trên thị trường quốc tế của những mặt hàng có nguồn thu lớn; tỷ giá giữa đồng Việt Nam và đồng tiền của các đối tác thương mại chiến lược; tác động giảm thu từ việc áp dụng thuế suất ưu đãi đặc biệt, thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo các Hiệp định thương mại tự do đã ký kết và thực thi cam kết trong năm 2019; mức độ thuận lợi hóa thương mại và ảnh hưởng của các hàng rào kỹ thuật; quy mô, tiến độ thực hiện của các dự án đầu tư trọng điểm có nhập khẩu nguyên vật liệu, trang thiết bị;...

3. Xây dựng dự toán số hoàn thuế GTGT phát sinh theo quy định của Luật Thuế GTGT:

Căn cứ vào tình hình kinh tế - xã hội, khả năng phát triển sản xuất kinh doanh và kế hoạch sản xuất kinh doanh trên địa bàn, đặc biệt là các doanh nghiệp xuất khẩu thường xuyên phát sinh số hoàn thuế GTGT, các doanh nghiệp có dự án đầu tư để tính đúng, tính đủ, kịp thời số hoàn thuế GTGT phát sinh trên địa bàn theo các chính sách, chế độ hiện hành và các chế độ chính sách mới có hiệu lực thi hành. Xây dựng dự toán số hoàn thuế GTGT gắn liền với yêu cầu tăng cường công tác quản lý hoàn thuế, giám sát, kiểm tra, thanh tra trước và kiểm tra, thanh tra sau hoàn thuế GTGT.

4. Xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại:

Căn cứ các hiệp định, thỏa thuận viện trợ ODA và viện trợ phi chính phủ nước ngoài đã ký kết; tiến độ thực hiện và giải ngân vốn của các chương trình, dự án sử dụng vốn viện trợ nước ngoài trong 6 tháng đầu năm 2018 và dự kiến đến hết năm 2018; các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương xây dựng dự toán thu viện trợ không hoàn lại năm 2019 của Bộ, cơ quan, địa phương mình phù hợp với các hiệp định, thỏa thuận đã ký kết và sát thực tiễn.

Các bộ, cơ quan trung ương và địa phương chỉ được chi từ nguồn viện trợ không hoàn lại khi có dự toán thu. Trường hợp các khoản thu viện trợ phát sinh sau thời điểm trình dự toán thì phải báo cáo Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với vốn viện trợ cho ĐTPT) hoặc Bộ Tài chính (đối với vốn viện trợ cho chi thường xuyên) để tổng hợp báo cáo Chính phủ, trình Ủy ban thường vụ Quốc hội cho bổ sung dự toán thu làm cơ sở để bổ sung dự toán chi theo quy định.

Điều 11. Xây dựng dự toán chi NSNN

1. Xây dựng dự toán chi ĐTPT:

a) Xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN (bao gồm cả nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, vốn viện trợ, vốn TPCP, nguồn thu xổ số kiến thiết, nguồn thu từ bán vốn nhà nước tại một số doanh nghiệp, nguồn thu tiền sử dụng đất) đáp ứng mục tiêu, nhiệm vụ kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 và Kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị quyết số 25/2016/QH14, Nghị quyết số 1023/NQ-UBTVQH13 ngày 28 tháng 8 năm 2015 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội và Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng

Chính phủ về nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTPT nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020; trong đó, lưu ý tổng mức hỗ trợ vốn ĐTPT hằng năm của NSTW cho NSĐP để thực hiện một số chương trình, dự án lớn, đặc biệt quan trọng có tác động lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của địa phương tối đa không vượt quá 30% tổng chi đầu tư XDCB của NSTW.

Căn cứ tiến độ thực hiện 03 năm 2016 - 2018, lập dự toán chi ĐTPT năm 2019, kiến nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu cần thiết) cho phù hợp với tình hình thực tế, yêu cầu thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương nhưng phải trong phạm vi tổng mức kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao/phê duyệt.

b) Dự toán chi ĐTPT nguồn NSNN cần chi tiết theo các lĩnh vực chi phù hợp với quy định của Luật NSNN và sắp xếp các dự án theo thứ tự ưu tiên: (i) bố trí vốn đầy đủ theo phân kỳ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu; đẩy nhanh tiến độ, sớm hoàn thành các dự án quan trọng quốc gia, dự án có ý nghĩa lớn đối với phát triển kinh tế - xã hội; (ii) bố trí đủ vốn đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài; vốn đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án theo hình thức đối tác công tư PPP; xử lý nợ đọng XDCB và thu hồi vốn ứng trước; (iii) chỉ bố trí cho các dự án khởi công mới nếu còn nguồn và đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định;

c) Các bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương được cơ quan có thẩm quyền cho phép sử dụng nguồn thu từ sắp xếp lại, xử lý nhà, đất thuộc sở hữu nhà nước để đầu tư, phải lập dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu này (bao gồm cả số dự kiến thu năm 2018 chưa sử dụng hết) và tổng hợp trong dự toán chi ĐTPT của bộ, cơ quan trung ương, các cơ quan, đơn vị ở địa phương gửi cơ quan Kế hoạch và đầu tư và cơ quan Tài chính cùng cấp để tổng hợp dự toán NSNN trình cấp có thẩm quyền quyết định.

Ngoài ra, các bộ, cơ quan trung ương lập báo cáo riêng giải trình cụ thể về nguồn thu và nhu cầu chi đầu tư từ nguồn tiền bán tài sản, kể cả thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất gửi Bộ Tài chính (gửi Vụ Tài chính quốc phòng, an ninh, đặc biệt đối với Bộ Quốc phòng, Bộ Công an; gửi Cục Quản lý công sản đối với các bộ, cơ quan trung ương khác).

d) Đối với dự toán chi cấp bù chênh lệch lãi suất, bổ sung nguồn vốn thực hiện các chương trình tín dụng ưu đãi, căn cứ vào quy định của cấp có thẩm quyền, tình

hình thực hiện năm 2018 và dự kiến những thay đổi về đối tượng, chính sách, nhiệm vụ năm 2019 để xây dựng dự toán chi theo quy định;

đ) Triển khai công tác lập quy hoạch: Thực hiện theo quy định của Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017 và Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2018 của Chính phủ về triển khai thi hành Luật quy hoạch.

2. Xây dựng dự toán chi dự trữ quốc gia:

Căn cứ Chiến lược phát triển dự trữ quốc gia đến năm 2020, mục tiêu dự trữ quốc gia, khả năng cân đối NSNN và dự báo tình hình kinh tế - xã hội, dự báo yêu cầu cứu trợ, viện trợ; các bộ, cơ quan trung ương được giao quản lý hàng dự trữ quốc gia xây dựng kế hoạch và dự toán chi mua hàng dự trữ quốc gia cho năm 2019, tập trung vào các mặt hàng chiến lược, thiết yếu; ưu tiên các mặt hàng dự trữ quốc gia phục vụ phòng, chống, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh và quốc phòng, an ninh.

3. Xây dựng dự toán chi thường xuyên:

a) Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ nhiệm vụ chính trị, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 và số kiểm tra dự toán thu, chi ngân sách năm 2019, xây dựng dự toán chi thường xuyên cho từng lĩnh vực chi theo mục tiêu, nhiệm vụ được giao năm 2019, đảm bảo đúng chính sách, chế độ, định mức chi NSNN, đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chính trị quan trọng, thực hiện đầy đủ các chính sách, chế độ Nhà nước đã ban hành, bao gồm cả các chính sách nghèo đa chiều theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

Các bộ, cơ quan trung ương, địa phương, các cơ quan, đơn vị sử dụng NSNN lập dự toán chi thường xuyên theo đúng lĩnh vực, đúng tính chất nguồn kinh phí, triệt để tiết kiệm. Dự toán chi mua sắm, bảo dưỡng, sửa chữa tài sản phải căn cứ quy định về tiêu chuẩn, định mức và chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định; hạn chế mua sắm xe ô tô công và trang thiết bị đắt tiền, mở rộng thực hiện khoán kinh phí sử dụng xe ô tô công; hạn chế tối đa tổ chức hội nghị, lễ hội, hội thảo, khánh tiết, công tác nước ngoài; đẩy mạnh cải cách hành chính theo hướng hiện đại gắn với cuộc cách mạng công nghệ lần thứ 4.

Đối với dự toán kinh phí sửa chữa, bảo trì, cải tạo, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất, dự toán của các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện theo văn bản hướng dẫn của Bộ Tài chính.

Dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ kiểm tra, kiểm nghiệm, xử lý tiêu hủy thực phẩm không an toàn, kinh phí thanh tra, phòng chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả trong lĩnh vực vệ sinh an toàn thực phẩm, kinh phí khen thưởng cho các tổ chức, cá nhân có thành tích trong công tác quản lý, tham gia đảm bảo an toàn thực phẩm.

b) Dự toán chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể xây dựng gắn với mục tiêu, nhiệm vụ tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị theo Kết luận số 17-KL/TW; việc rà soát, sắp xếp lại bộ máy theo Nghị quyết số 18-NQ/TW, chi tiết việc triển khai từng mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể trong năm 2019; xác định mức kinh phí dành ra gắn với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trong năm 2019. Cụ thể:

- Theo Nghị quyết số 18-NQ/TW đối với: (i) Việc sắp xếp, kiện toàn một số tổ chức và các đầu mối bên trong của từng tổ chức theo hướng giảm đầu mối, giảm tối đa cấp trung gian, giảm cấp phó; sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện một số quy định liên quan đến chức năng, nhiệm vụ, tổ chức bộ máy khắc phục tình trạng trùng lắp, chồng chéo chức năng, nhiệm vụ, lĩnh vực quản lý; (ii) Đổi mới về tổ chức bộ máy và kiêm nhiệm chức danh để tinh gọn đầu mối, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động; (iii) Sắp xếp thu gọn hợp lý các đơn vị hành chính cấp xã chưa đạt 50% tiêu chuẩn theo quy định về quy mô dân số, diện tích tự nhiên và giảm số lượng thôn, tổ dân phố.

- Tinh giản biên chế theo Nghị quyết số 39-NQ/TW; Thông báo kết luận số 30-TB/TW ngày 23 tháng 5 năm 2017 về kết quả kiểm tra việc thực hiện Nghị quyết số 39-NQ/TW của Bộ Chính trị; Kết luận số 17-KL/TW; Công văn số 5470/BNV-TCBC ngày 13 tháng 10 năm 2017 của Bộ Nội vụ, theo đó mức giảm biên chế năm 2019 được xác định là mức giảm tối thiểu/năm đối với từng nhóm cơ quan tương ứng.

Ước tính kinh phí dành ra đối với các cơ quan hành chính từ giảm chi con người, chi hoạt động bộ máy, chi cơ sở vật chất…; cũng như nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo chế độ, chính sách hiện hành.

c) Dự toán chi hoạt động của các đơn vị sự nghiệp xây dựng trên cơ sở tiến độ đã thực hiện giai đoạn 2016 - 2018; mục tiêu, nhiệm vụ tinh giản biên chế của các tổ chức trong hệ thống chính trị theo Kết luận số 17-KL/TW; các mục tiêu về đổi mới đơn vị sự nghiệp theo Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị quyết số 10/NQ-CP,

Nghị định số 16/2015/NĐ-CP; chi tiết việc triển khai từng mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể trong năm 2019; xác định mức giảm dự toán gắn với việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trong năm 2019. Cụ thể:

- Việc tinh giản biên chế theo Kết luận số 17-KL/TW, theo đó mức giảm biên chế năm 2019 được xác định là mức giảm tối thiểu/năm đối với từng nhóm cơ quan tương ứng.

- Việc đổi mới cơ chế quản lý, cơ chế tài chính và tổ chức lại các đơn vị sự nghiệp công lập (việc ban hành các văn bản quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Quyết định số 695/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị định số 16/2015/NĐ-CP).

- Giảm đầu mối đơn vị sự nghiệp công lập; giảm số hợp đồng lao động không đúng quy định trong các đơn vị sự nghiệp công lập (trừ những đơn vị đã bảo đảm tự chủ tài chính).

- Lộ trình tính giá, phí dịch vụ sự nghiệp công (tính đủ tiền lương, chi phí trực tiếp, chi phí quản lý và khấu hao tài sản) đối với một số lĩnh vực cơ bản như y tế, giáo dục - đào tạo, giáo dục nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, tăng đơn vị tự chủ toàn bộ chi đầu tư và chi thường xuyên, tự chủ toàn bộ chi thường xuyên; tăng mức độ tự chủ tài chính của các đơn vị sự nghiệp còn lại.

Ước tính kinh phí dành ra đối với từng mục tiêu, chi tiết giảm chi con người, chi hoạt động bộ máy, giảm chi gắn với lộ trình tăng giá, phí dịch vụ sự nghiệp công và chuyển nhóm đơn vị tự chủ…; cũng như nhu cầu kinh phí thực hiện các chính sách tinh giản biên chế theo chế độ, chính sách hiện hành.

- Việc chuyển đổi các đơn vị sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác có đủ điều kiện thành công ty cổ phần (trừ các bệnh viện và trường học).

d) Một số lưu ý thêm khi xây dựng dự toán NSNN năm 2019:

- Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ: Lập dự toán chi đối với các nhiệm vụ khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và thuyết minh cụ thể các nhiệm vụ cấp quốc gia, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở, các nhiệm vụ thường xuyên và không thường xuyên khác của tổ chức khoa học và công nghệ. Xây dựng dự toán kinh phí hỗ trợ cho các đơn vị sự nghiệp khoa học công nghệ công lập theo quy định của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

- Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán chi thực hiện chính sách miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, chính sách phụ cấp thâm niên nhà giáo, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

- Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình: Thuyết minh cụ thể cơ sở tính toán nhu cầu chi thực hiện các chương trình, đề án của ngành y tế; dự kiến số kinh phí giảm cấp chi thường xuyên của các đơn vị sự nghiệp y tế theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế; nhu cầu kinh phí NSNN phải đảm bảo chi trả tiền lương, chế độ phụ cấp đặc thù chưa kết cấu vào giá dịch vụ y tế, chế độ phụ cấp chống dịch theo quy định.

Dự kiến tác động đối với dự toán NSNN năm 2019 khi triển khai thực hiện Thông tư số 02/2017/TT-BYT ngày 15 tháng 3 năm 2017 của Bộ Y tế quy định mức tối đa khung giá dịch vụ khám, chữa bệnh không thuộc phạm vi thanh toán của Quỹ Bảo hiểm y tế trong các cơ sở khám, chữa bệnh của nhà nước và hướng dẫn áp dụng giá, thanh toán chi phí khám bệnh, chữa bệnh trong một số trường hợp.

- Chi các hoạt động kinh tế: Xây dựng trên cơ sở khối lượng nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao và chế độ, định mức chi ngân sách quy định; tập trung bố trí chi cho những nhiệm vụ quan trọng: duy tu bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kinh tế trọng yếu (giao thông, thủy lợi) để tăng thời gian sử dụng và hiệu quả đầu tư; bảo đảm an toàn giao thông; tìm kiếm cứu nạn; bảo quản hàng dự trữ quốc gia; kinh phí thực hiện công tác quy hoạch; thực hiện nhiệm vụ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư, khuyến công; chính sách hỗ trợ phát triển thủy sản. Xây dựng dự toán kinh phí Nhà nước đặt hàng, giao nhiệm vụ cho các đơn vị sự nghiệp kinh tế công lập theo quy định của Nghị định số 141/2016/NĐ-CP và Thông tư số 145/2017/TT-BTC ngày 29 tháng 12 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 141/2016/NĐ-CP.

- Chủ động dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo phê duyệt của cấp thẩm quyền và Nghị quyết của Chính phủ;

- Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể: Thuyết minh rõ các nội dung sau:

+ Số biên chế năm 2019 (bằng số được cơ quan có thẩm quyền giao năm 2018 trừ đi (-) số biên chế phải tinh giản năm 2019 theo mức giảm tối thiểu/năm đối với

từng khối cơ quan, đơn vị quy định tại Kết luận số 17-KL/TW, trong đó làm rõ số biên chế thực có mặt đến thời điểm lập dự toán, số biên chế chưa tuyển theo chỉ tiêu được duyệt năm 2018 (nếu có).

+ Xác định Quỹ tiền lương, phụ cấp và và các khoản đóng góp theo chế độ quy định (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn) theo mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng (tính đủ 12 tháng) do NSNN đảm bảo, bao gồm: *(i)* Quỹ tiền lương của số biên chế thực có mặt tính đến thời điểm lập dự toán (trong phạm vi biên chế được duyệt), được xác định trên cơ sở mức lương theo ngạch, bậc, chức vụ; phụ cấp lương và các khoản đóng góp theo chế độ (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, BHYT, kinh phí công đoàn); *(ii)* Quỹ tiền lương của số biên chế được duyệt nhưng chưa tuyển, được dự kiến trên cơ sở mức lương cơ sở 1,39 triệu đồng/tháng, hệ số lương 2,34/biên chế và các khoản đóng góp theo chế độ; *(iii)* số phải giảm Quỹ lương theo lộ trình thực hiện Kết luận số 17-KL/TW.

+ Thuyết minh cơ sở xây dựng dự toán các khoản chi đặc thù (cơ sở pháp lý, nội dung chi, mức chi, các nội dung liên quan khác) năm 2019 trên tinh thần tiết kiệm, hiệu quả.

- Đối với các tổ chức chính trị, xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp được ngân sách hỗ trợ kinh phí hoạt động, dự toán ngân sách năm 2019 được xác định căn cứ vào việc tăng, giảm nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao trong năm 2019.

4. Các bộ quản lý ngành, lĩnh vực bên cạnh việc lập dự toán thu, chi NSNN năm 2019 (phần bộ trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách được cấp có thẩm quyền ban hành và có hiệu lực trong năm 2019, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

5. Xây dựng dự toán chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu:

a) Đối với các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu đã được phê duyệt:

Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, tổng mức vốn, kinh phí đã được duyệt, lũy kế thực hiện năm 2016 - 2018, kế hoạch trung hạn được giao (nếu có) và số kiểm tra năm 2019, Quyết định số 48/2016/QĐ-TTg ngày 31 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ

vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSĐP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016 - 2020, Quyết định số 12/2017/QĐ-TTg ngày 22 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn NSTW và tỷ lệ vốn đối ứng của NSĐP thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020, các bộ, cơ quan trung ương được giao là chủ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương lập dự toán vốn, kinh phí thực hiện chương trình phù hợp với mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình.

Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ nhiệm vụ được giao tại quyết định phê duyệt từng chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, hướng dẫn bổ sung của cơ quan chủ chương trình, thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSĐP, nguồn vốn ngoài nước (nếu có), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan chủ chương trình theo quy định.

Các cơ quan chủ chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu tổng hợp, đề xuất nhu cầu vốn, kinh phí thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính.

Dự toán phải kèm thuyết minh chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ của từng dự án, nhiệm vụ.

b) Đối với các chương trình mục tiêu chưa có quyết định phê duyệt:

Căn cứ Nghị quyết số 73/NQ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ phê duyệt chủ trương đầu tư các chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020; Quyết định giao kế hoạch đầu tư trung hạn vốn NSNN giai đoạn 2016 - 2020; trên cơ sở nội dung đề xuất, tiến độ phê duyệt các chương trình mục tiêu; các cơ quan chủ chương trình mục tiêu hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương, địa phương thực hiện chương trình xây dựng dự toán chương trình mục tiêu năm 2019 theo đúng quy định. Riêng đối với dự toán kinh phí sự nghiệp, cơ quan chủ Chương trình mục tiêu rà soát lại các yêu cầu, nhiệm vụ để xây dựng dự toán phù hợp với dự toán vốn đầu tư được giao cho chương trình.

Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương căn cứ hướng dẫn của cơ quan chủ chương trình, thực hiện lập dự toán chi thực hiện các chương trình, chi tiết

theo từng nguồn vốn, từng dự án, nội dung, nhiệm vụ, kinh phí sự nghiệp, vốn đầu tư, nguồn NSTW, nguồn đối ứng NSĐP, nguồn vốn ngoài nước (nếu có), gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính và cơ quan chủ chương trình theo quy định.

Các cơ quan chủ chương trình mục tiêu tổng hợp dự toán thực hiện chương trình mục tiêu gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính; kèm thuyết minh chi tiết chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư, kinh phí sự nghiệp của từng dự án, nhiệm vụ.

6. Đối với các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài:

a) Căn cứ quy định của Luật NSNN, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công sửa đổi và các văn bản hướng dẫn thi hành, căn cứ Hiệp định đã ký với nhà tài trợ, lũy kế việc thực hiện năm 2016 - 2018; khả năng thực hiện dự án năm 2019 và trong phạm vi hạn mức vốn ngoài nước trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; trên cơ sở cơ chế tài chính của các chương trình, dự án; các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán các chương trình, dự án có sử dụng vốn ngoài nước, chi tiết vốn vay nợ nước ngoài (bao gồm vay ODA, vay ưu đãi), vốn viện trợ, vốn đối ứng; phân định theo tính chất chi ĐTPT, chi sự nghiệp; ưu tiên bố trí đủ kế hoạch vốn cho các dự án kết thúc hiệp định trong năm kế hoạch, đối với các chương trình, dự án mới, chỉ triển khai nếu thực sự hiệu quả, phù hợp với khả năng giải ngân theo Hiệp định đã ký và Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.

Các Bộ, cơ quan trung ương và các địa phương không đề xuất ký kết các hiệp định vay mới cho chi thường xuyên.

b) Đối với các chương trình, dự án hỗn hợp cả vốn cấp phát từ NSNN và vốn cho vay lại, cơ quan được giao quản lý chương trình, dự án phải hướng dẫn lập, tổng hợp dự toán cho từng phần vốn;

c) Các chương trình, dự án, do một số bộ, cơ quan trung ương và các địa phương cùng tham gia, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập dự toán chi từ nguồn vốn ngoài nước gửi cơ quan chủ quản chương trình, dự án tổng hợp và thuyết minh cơ sở phân bổ gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, trình cấp có thẩm quyền quyết định;

d) Đối với các chương trình, dự án ô, các cơ quan chủ dự án thành phần có trách nhiệm xây dựng dự toán chi tiết kinh phí thực hiện dự án thành phần, gửi cơ

quan chủ quản chương trình, dự án, tổng hợp gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, chi tiết theo nguồn vốn, theo nhiệm vụ như các chương trình, dự án thông thường và theo từng bộ, cơ quan trung ương, địa phương;

đ) Lập dự toán chi từ nguồn vốn ngoài nước phải đảm bảo đúng, đủ và trong phạm vi hạn mức quy định tại Kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm quốc gia, Kế hoạch tài chính 05 năm quốc gia;

e) Trường hợp đánh giá dự án đang triển khai có khả năng giải ngân không đạt hoặc vượt kế hoạch trung hạn đã được giao; hoặc có các dự án đã được phê duyệt chủ trương, ký kết hiệp định, thỏa thuận vay vốn, có khả năng giải ngân trong các năm 2019 - 2020, nhưng chưa được đưa vào kế hoạch trung hạn 2016 - 2020, thì các bộ, ngành, địa phương có báo cáo cụ thể để xem xét điều chỉnh kế hoạch trung hạn trong tổng hạn mức vốn vay (cả nguồn trong nước và ngoài nước) thuộc kế hoạch trung hạn đã được cấp có thẩm quyền quyết định.

7. Lập dự toán tạo nguồn cải cách tiền lương năm 2019:

a) Các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện tiết kiệm 10% dự toán chi thường xuyên tăng thêm (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ) gắn với chủ động sắp xếp các nhiệm vụ chi thường xuyên; một phần nguồn thu được để lại theo chế độ quy định; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư;

b) Các địa phương tiếp tục cơ chế tiết kiệm 10% chi thường xuyên (trừ các khoản tiền lương, phụ cấp theo lương, khoản có tính chất lương và các khoản chi cho con người theo chế độ); 50% nguồn tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết); một phần nguồn thu được để lại theo chế độ của các cơ quan, đơn vị; nguồn thực hiện cải cách tiền lương các năm trước còn dư;

c) Nguồn chi thường xuyên dành ra gắn với thực hiện Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, trong đó chi tiết đối với từng Nghị quyết, theo từng mục tiêu, bao gồm cả nguồn dành ra do thực hiện sắp xếp lại tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế và thực hiện tăng tính tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập trên cơ sở điều chỉnh giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và các Nghị định của Chính phủ quy định quyền tự chủ của đơn vị sự nghiệp trong từng lĩnh vực cụ thể.

8. Bố trí dự phòng NSNN:

Ngân sách trung ương và NSĐP các cấp bố trí dự phòng ngân sách theo đúng quy định của Luật NSNN để chủ động đối phó với thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh và thực hiện những nhiệm vụ quan trọng, cấp bách phát sinh ngoài dự toán.

9. Dự toán chi từ nguồn thu được để lại theo chế độ:

Các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương thực hiện lập dự toán chi từ nguồn thu được để lại báo cáo cấp có thẩm quyền theo quy định mẫu biểu tại Thông tư 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP, nhưng không tổng hợp vào dự toán chi ngân sách của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương.

10. Căn cứ số kiểm tra thu, chi ngân sách năm 2019, các bộ, cơ quan trung ương, các địa phương xây dựng dự toán chi chặt chẽ, chi tiết theo từng lĩnh vực quy định tại Luật NSNN, từng nhiệm vụ, từng đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc; sau khi đã làm việc với Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, các bộ, cơ quan Trung ương, các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (nếu có đăng ký) triển khai ngay công tác lập phương án phân bổ dự toán ngân sách năm 2019 của bộ, cơ quan, địa phương mình, để khi nhận được dự toán ngân sách Thủ tướng Chính phủ giao, chủ động trình cấp có thẩm quyền quyết định phân bổ theo từng lĩnh vực và giao dự toán ngân sách đến đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo trước ngày 31 tháng 12 năm 2018 theo đúng quy định của Luật NSNN.

Điều 12. Xây dựng báo cáo các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách

Các bộ, cơ quan trung ương và các cơ quan, đơn vị ở địa phương được giao quản lý các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách phải lập báo cáo tình hình thu - chi tài chính năm 2018 và dự kiến kế hoạch thu - chi tài chính năm 2019 của các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách thuộc phạm vi quản lý, gửi kèm báo cáo dự toán NSNN năm 2019 của cơ quan, đơn vị mình tới cơ quan tài chính cùng cấp theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Điều 13. Xây dựng dự toán NSĐP

Xây dựng dự toán thu, chi NSĐP năm 2019 phải bám sát mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia và địa phương năm 2019 và giai đoạn 2016 - 2020; kế hoạch tài chính 5 năm quốc gia, kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020; phân cấp nguồn thu và nhiệm vụ chi theo quy định của

Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện; chế độ, chính sách chi NSNN, bảo đảm đủ nguồn lực thực hiện các chế độ, chính sách do Trung ương đã ban hành và theo đúng quy định của Luật NSNN.

Ngoài các quy định hướng dẫn chung về công tác lập dự toán NSNN, việc lập, xây dựng dự toán NSĐP cần chú ý một số nội dung chủ yếu sau:

1. Xây dựng dự toán thu ngân sách trên địa bàn:

Các địa phương xây dựng dự toán trên cơ sở tổng hợp toàn bộ các khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác trên địa bàn theo quy định tại Điều 7 của Luật NSNN và các quy định pháp luật có liên quan.

Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố chỉ đạo các cơ quan Tài chính, Thuế, Hải quan, phối hợp với các cơ quan liên quan chấp hành nghiêm việc lập dự toán thu ngân sách và chịu trách nhiệm trước Thủ tướng Chính phủ trong việc xây dựng dự toán thu NSNN.

Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố rà soát, lập dự toán thu NSNN tích cực, sát thực tế, tổng hợp đầy đủ các khoản thu mới phát sinh trên địa bàn để tính đúng, tính đủ nguồn thu, không dành dư địa để địa phương tự quy định giao chỉ tiêu phấn đấu thu; lấy chỉ tiêu pháp lệnh thu NSNN Quốc hội quyết định, Thủ tướng Chính phủ giao làm căn cứ chỉ đạo, điều hành thực hiện nhiệm vụ thu ngân sách trên địa bàn.

2. Về xây dựng dự toán chi NSĐP, Ủy ban nhân dân các cấp chủ động:

Xây dựng dự toán chi NSĐP trên cơ sở nguồn thu NSĐP được hưởng theo phân cấp, tỷ lệ phần trăm phân chia nguồn thu giữa NSTW và NSĐP, số bổ sung cân đối từ NSTW cho NSĐP được giao năm 2018; mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016 - 2020 và mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2019 của địa phương; ước thực hiện các nhiệm vụ thu - chi ngân sách của địa phương năm 2018 và lũy kế việc thực hiện trong 03 năm 2016 - 2018, xây dựng dự toán chi NSĐP chi tiết từng lĩnh vực chi theo quy định của Luật NSNN, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ dự toán nhu cầu kinh phí thực hiện các dự án, nhiệm vụ đã cam kết, chế độ chính sách đã ban hành;

Các địa phương báo cáo chi tiết nhu cầu, nguồn lực, kinh phí thừa, thiếu để thực hiện các chính sách mới, hoặc việc điều chỉnh tăng mức, mở rộng đối tượng thụ hưởng các chính sách hiện hành trong năm 2018 và nhu cầu năm 2019 theo quy định, để có cơ sở bố trí dự toán bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSĐP theo nguyên tắc quy định tại Quyết định 579/QĐ-TTg.

Đồng thời thực hiện những nội dung chủ yếu sau:

a) Đối với dự toán chi ĐTPT: Căn cứ quy định của Luật Đầu tư công và kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016 - 2020, số lũy kế đã thực hiện năm 2016 - 2018; xây dựng dự toán chi ĐTPT nguồn cân đối NSĐP theo Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ĐTPT nguồn NSNN giai đoạn 2016 - 2020 và khả năng nguồn lực NSĐP trong thời kỳ ổn định ngân sách.

Trường hợp lũy kế số chi ĐTPT đã thực hiện năm 2016 - 2018 và dự kiến dự toán chi ĐTPT năm 2019 nguồn cân đối NSĐP lớn hơn kế hoạch chi ĐTPT trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 của địa phương, địa phương báo cáo chi tiết nguồn tăng thêm cho chi ĐTPT so với kế hoạch đầu tư công trung hạn, kiến nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn của địa phương, chi tiết việc bố trí kinh phí tăng thêm so với kế hoạch đầu tư công trung hạn đối với các chương trình, dự án đầu tư; xử lý nợ đọng XDCB; thu hồi vốn ứng.

Đối với chi đầu tư từ nguồn vốn vay (trong và ngoài nước), việc kiến nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn (nếu có) phải trong phạm vi tổng mức vốn vay trung hạn đã được giao.

b) Đối với kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ: Các địa phương căn cứ vào kế hoạch diễn tập khu vực phòng thủ được Bộ Quốc phòng hoặc Quân khu phê duyệt, xây dựng dự toán chi NSNN chi tiết theo từng nhiệm vụ diễn tập cụ thể và chủ động sử dụng NSĐP để thực hiện, NSTW chỉ hỗ trợ cho các địa phương khó khăn, chưa tự cân đối;

c) Bố trí đủ vốn đối ứng cho các dự án ODA trên địa bàn thuộc trách nhiệm của địa phương; chủ động tính toán, bố trí nguồn để xử lý dứt điểm các khoản nợ XDCB, các khoản nợ vay của NSĐP phải trả khi đến hạn;

d) Bố trí dự toán chi ĐTPT từ nguồn thu tiền sử dụng đất để đầu tư các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các dự án di dân, tái định cư, chuẩn bị mặt bằng xây dựng, Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới; chủ động phân bổ lập quỹ phát triển đất theo quy định tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ; sử dụng tối thiểu 10% số thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất để thực hiện công tác đo đạc, đăng ký đất đai, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Chỉ thị số 1474/CT-TTg ngày 24 tháng 8 năm 2011 và

Chỉ thị số 05/CT-TTg ngày 04 tháng 4 năm 2013 (NSTW sẽ không hỗ trợ thêm cho các địa phương trong trường hợp các địa phương không bố trí đủ 10% theo yêu cầu);

đ) Đối với nguồn thu xổ số kiến thiết:

Các địa phương dự toán nguồn thu này trong dự toán thu cân đối NSĐP, sử dụng toàn bộ cho chi ĐTPT, trong đó: Các tỉnh miền Bắc, miền Trung và Tây Nguyên bố trí tối thiểu 60%, các tỉnh Đông Nam Bộ và vùng đồng bằng sông Cửu Long bố trí tối thiểu 50% số thu dự toán từ hoạt động xổ số kiến thiết do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định để đầu tư cho lĩnh vực giáo dục - đào tạo và dạy nghề và lĩnh vực y tế.

Các địa phương bố trí tối thiểu 10% dự toán thu từ hoạt động xổ số kiến thiết để bổ sung vốn cho các nhiệm vụ thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới.

Sau khi bố trí vốn đảm bảo hoàn thành các dự án đầu tư thuộc các lĩnh vực trên đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, được bố trí cho các công trình ứng phó với biến đổi khí hậu và các công trình quan trọng khác thuộc đối tượng đầu tư của NSĐP.

e) Đối với các nhiệm vụ ĐTPT kết cấu hạ tầng theo các Nghị quyết của Bộ Chính trị, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ và nhu cầu nguồn vốn đầu tư đã quy định, kết quả đã đầu tư đến hết năm 2017, khả năng thực hiện năm 2018, các địa phương chủ động xây dựng, tính toán nhiệm vụ năm 2019, trong đó chủ động bố trí, sắp xếp NSĐP và các nguồn tài chính theo chế độ quy định để thực hiện các nhiệm vụ trên, giảm dần sự phụ thuộc các khoản bổ sung từ NSTW.

g) Đối với dự toán chi thường xuyên, thực hiện giảm dự toán đối với các cơ quan nhà nước, các đơn vị sự nghiệp trên cơ sở nhiệm vụ tinh giản biên chế, sắp xếp lại bộ máy, đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập năm 2019 được xác định căn cứ vào lũy kế kết quả thực hiện giai đoạn 2016 - 2018, mục tiêu Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW, riêng mức giảm biên chế được xác định là mức giản tối thiểu/năm theo Kết luận số 17-KL/TW nguồn dành ra để thực hiện cải cách tiền lương năm 2019 nếu các nguồn theo quy định hiện hành chưa đủ và hỗ trợ các đối tượng chính sách tiếp cận dịch vụ công khi điều chỉnh tăng giá, phí dịch vụ.

Các địa phương lập phương án sử dụng số kinh phí giảm chi thường xuyên cấp trực tiếp cho các đơn vị sự nghiệp y tế và sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề

theo lộ trình điều chỉnh giá dịch vụ y tế, giáo dục - đào tạo và dạy nghề năm 2019 theo quy định.

h) Kinh phí thực hiện chuẩn nghèo đa chiều theo phê duyệt của cấp thẩm quyền và Nghị quyết của Chính phủ, chi tiết đối với từng loại chuẩn nghèo đa chiều, cụ thể số đối tượng, nhu cầu kinh phí phát sinh năm 2019;

i) Kinh phí phụ cấp, trợ cấp đối với vùng kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Quyết định số 131/QĐ-TTg ngày 25 tháng 01 năm 2017 và Quyết định số 582/QĐ-TTg ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ;

k) Xây dựng dự toán chi trả nợ lãi, phí và chi phí khác: bố trí thành một mục chi riêng trong chi cân đối NSĐP, đảm bảo chi trả đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn; kèm theo thuyết minh mức chi trả chi tiết theo từng nguồn vốn vay (nếu có), gồm: nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, ứng vốn Kho bạc nhà nước, tín dụng phát triển để kiên cố hóa kênh mương, phát hành trái phiếu chính quyền địa phương.

3. Xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay và trả nợ gốc của NSĐP:

Việc xây dựng dự toán số bội chi/bội thu, kế hoạch vay và trả nợ gốc của NSĐP thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn; trong đó cần chú ý một số nội dung sau:

a) Ngân sách cấp tỉnh từng địa phương chỉ được phép bội chi khi đáp ứng đủ các quy định và điều kiện của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện.

Căn cứ giới hạn dư nợ công, khả năng vay vốn trong nước, bố trí nguồn trả nợ, địa phương đề xuất tổng nhu cầu vay trong năm 2019, bao gồm nhu cầu vay bù đắp bội chi ngân sách cấp tỉnh (nếu có) và vay để trả nợ gốc, trong đó ưu tiên các khoản vay từ nguồn vay ngoài nước đã được ký kết và có kế hoạch giải ngân trong năm 2019. Trên cơ sở đó, Bộ Tài chính tổng hợp, dự kiến mức bội chi NSNN nói chung, trong đó có mức bội chi của NSTW và bội chi của NSĐP, mức bội chi của từng địa phương (nếu có), để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, quyết định.

Đối với các địa phương được phép bội chi, thì số vay bù đắp bội chi phải đảm bảo tối thiểu 60% là vay trung và dài hạn, chi tiết theo từng nguồn vốn vay quy định tại điểm h khoản 2 Điều này (nếu có).

b) Trên cơ sở mức dư nợ của NSĐP ước đến ngày 31 tháng 12 năm 2018, nhu cầu vay vốn cho ĐTPT năm 2019 và khả năng trả nợ trong trung hạn của NSĐP,

các địa phương phải đánh giá đầy đủ tác động của nợ NSĐP trước khi đề xuất, quyết định các khoản vay mới, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương không vượt quá mức dư nợ tối đa theo chế độ quy định;

Trường hợp hạn mức dư nợ của NSĐP ước đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 vượt mức chế độ quy định, thì trong dự toán ngân sách 2019 địa phương phải dành nguồn thu NSĐP được hưởng theo phân cấp, giảm kế hoạch chi đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 để bố trí tăng chi trả nợ gốc, bảo đảm mức dư nợ không vượt quá giới hạn dư nợ của địa phương theo quy định.

Trường hợp các khoản vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại hoặc các khoản vay khác có điều kiện ràng buộc về mục tiêu sử dụng, địa phương phải chủ động phối hợp với các bộ, cơ quan trung ương hoặc các đơn vị có liên quan hoàn thiện các thủ tục ký kết các thỏa thuận vay để có đủ cơ sở bố trí kế hoạch giải ngân vốn vay trong dự toán năm 2019, dự kiến khả năng giải ngân của từng khoản vay để xây dựng kế hoạch vay nợ và bội chi NSĐP cho phù hợp.

Trường hợp địa phương có kế hoạch vay để trả nợ gốc (địa phương không có bội chi hoặc số vay lớn hơn số bội chi), nhưng thực tế khoản vay mới có ràng buộc về mục đích sử dụng, thì địa phương phải lập kế hoạch giảm chi ĐTPT tương ứng và/hoặc sử dụng các nguồn tài chính hợp pháp khác của địa phương theo quy định tại khoản 1 Điều 5 của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP để trả nợ gốc đến hạn trong năm 2019 và dùng nguồn vay mới để bù vào cho chi ĐTPT.

Trường hợp tổng hợp kế hoạch giải ngân nguồn vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại theo các thỏa thuận vay đã ký làm cho số dư nợ của NSĐP cao hơn giới hạn theo quy định, thì địa phương phải có kế hoạch bố trí tăng chi trả nợ gốc các khoản nợ khác để đảm bảo giải ngân vốn ngoài nước theo các thỏa thuận đã ký, đồng thời đảm bảo mức bội chi NSĐP, tổng mức vay của NSĐP và dư nợ của NSĐP trong giới hạn theo quy định.

c) Các địa phương chủ động bố trí chi trả nợ gốc từ các nguồn theo quy định tại khoản 1 Điều 5 Nghị định số 163/2016/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo trả nợ đầy đủ, kịp thời các khoản nợ đến hạn, đặc biệt là các khoản vay nước ngoài Chính phủ vay về cho địa phương vay lại, đồng thời đảm bảo dư nợ NSĐP trong giới hạn theo quy định; kèm theo thuyết minh số chi trả nợ gốc chi tiết theo nguồn vốn vay quy định tại điểm h khoản 2 Điều này (nếu có) và nguồn chi trả, như: vay mới trả nợ cũ, từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi NSĐP.

Chương III
LẬP KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NSNN 03 NĂM 2019 - 2021

Điều 14. Yêu cầu lập kế hoạch

Năm 2019 là năm thứ hai triển khai xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm. Theo quy định tại Luật NSNN 2015, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm (Thông tư số 69/2017/TT-BTC), việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 đảm bảo các yêu cầu sau:

1. Căn cứ kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020 đã được rà soát, cập nhật vào thời điểm 31 tháng 3 năm 2018, các trần chi tiêu giai đoạn 2019 - 2021 do cơ quan tài chính, kế hoạch và đầu tư cập nhật, thông báo; các bộ, ngành, cơ quan, đơn vị ở trung ương và đơn vị cấp tỉnh xây dựng kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 theo hướng dẫn tại các văn bản nêu trên.

Trường hợp nhu cầu chi của các bộ, cơ quan trung ương và đơn vị cấp tỉnh trong các năm 2019 - 2021 tăng, giảm mạnh so với dự toán năm 2018 đã được giao và ước thực hiện năm 2018, lớn hơn khả năng nguồn lực tài chính - NSNN mà cơ quan tài chính, đầu tư cập nhật, thông báo cho kỳ 3 năm 2019 - 2021; các bộ, cơ quan trung ương, đơn vị cấp tỉnh thuyết minh, giải trình, có các giải pháp huy động thêm các nguồn lực tài chính ngoài ngân sách, đảm bảo các nhu cầu chi phải được cân đối từ các nguồn lực tương ứng.

2. Riêng đối với năm 2021, việc xây dựng số thu, nhiệm vụ chi, bội chi và vay nợ trên cơ sở Luật NSNN, các Luật về thuế, phí, lệ phí, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý nợ công, các Luật có liên quan đang có hiệu lực và các văn bản hướng dẫn; định hướng cơ cấu lại NSNN và quản lý nợ công theo Nghị quyết số 07-NQ/TW; lộ trình triển khai các Nghị quyết Hội nghị Trung ương Khóa XII, đặc biệt là Nghị quyết số 18-NQ/TW, số 19-NQ/TW; các chế độ, chính sách, nhiệm vụ, chương trình, dự án chi ngân sách đang được thực hiện theo phân kỳ được phê duyệt; các thỏa thuận, hiệp định vay nợ đã được ký kết, triển khai theo cam kết.

3. Lập kế hoạch tài chính - ngân sách 03 năm 2019 - 2021 trên cơ sở dự kiến một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô giai đoạn 2019 - 2021 như sau: năm 2019, 2020 tăng trưởng phấn đấu cao hơn năm 2018, đảm bảo thực hiện mục tiêu tăng trưởng bình quân cả giai đoạn 2016 - 2020 ở mức 6,5 - 7%; năm 2021, tốc độ tăng trưởng kinh tế có khả năng chậm lại do quy mô GDP ở mức cao, xu hướng tăng trưởng kinh tế thế giới chậm lại; chỉ số giá tiêu dùng ổn định ở mức dưới 4%/năm; tốc độ tăng kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa có xu hướng giảm.

4. Việc lập, báo cáo, tổng hợp và trình kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 được tiến hành đồng thời với quá trình lập dự toán NSNN năm 2019.

Điều 15. Lập kế hoạch thu NSNN

1. Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2019 - 2021 được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch 03 năm 2018 - 2020; dự toán thu NSNN năm 2019 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2020, năm 2021 theo quy định tại khoản 2 điều này; đảm bảo nguyên tắc mọi khoản thu từ thuế, phí, lệ phí và các khoản thu khác theo quy định phải được tổng hợp, phản ánh đầy đủ vào cân đối NSNN theo quy định của Luật NSNN.

2. Tỷ lệ tăng trưởng thu dự kiến cho giai đoạn 2019 - 2021 được xác định theo đúng chính sách, chế độ thu NSNN hiện hành, đồng thời tính đến:

a) Cập nhật khả năng phát triển kinh tế cả nước, từng ngành nghề, lĩnh vực và địa phương trong năm 2019 - 2020, dự kiến năm 2021 phù hợp với bối cảnh kinh tế vĩ mô tại Khoản 3 Điều 14 nêu trên; các yếu tố thay đổi về năng lực đầu tư, phát triển sản xuất - kinh doanh và hoạt động thương mại, xuất nhập khẩu của từng năm; các yếu tố tác động của quá trình hội nhập quốc tế;

b) Cập nhật các yếu tố dự kiến làm tăng, giảm thu do điều chỉnh chính sách thu, bổ sung mở rộng cơ sở tính thuế, tăng cường quản lý thu theo đúng các định hướng tại Nghị quyết số 07-NQ/TW, Nghị quyết số 25/2016/QH14 của Quốc hội và Nghị quyết số 51/NQ-CP ngày 19 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết 07-NQ/TW; thực hiện lộ trình cắt giảm thuế quan theo cam kết hội nhập đến năm 2021;

c) Tác động thu ngân sách từ việc điều chỉnh giá, phí các dịch vụ sự nghiệp công theo lộ trình kết cấu đủ chi phí vào giá dịch vụ sự nghiệp công quy định tại Nghị quyết số 19-NQ/TW, Nghị định số 16/2015/NĐ-CP.

Trên cơ sở đó, phấn tỷ lệ huy động từ thuế, phí vào NSNN so với GDP bình quân năm 2019 - 2021 khoảng 21%/năm; thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, thu xổ số kiến thiết) tăng bình quân tối thiểu 12 - 14%/năm, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân 5 - 7%/năm.

Mức tăng thu cụ thể của từng địa phương có thể cao hơn hoặc thấp hơn mức bình quân chung, tùy theo điều kiện, đặc điểm và phù hợp với tốc độ tăng trưởng kinh tế trên địa bàn của từng địa phương.

3. Đối với các khoản thu phí, lệ phí nộp ngân sách và để lại chi theo quy định, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương căn cứ số dự kiến thu năm 2019 để xây dựng kế hoạch thu năm 2020, năm 2021 phù hợp, tích cực, cụ thể theo từng khoản thu phí, lệ phí (số thu, số được để lại chi theo chế độ chi tiết các lĩnh vực chi tương ứng, số nộp NSNN) theo quy định và chỉ tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần phí, lệ phí nộp NSNN.

4. Đối với các khoản thu học phí, giá dịch vụ y tế, dịch vụ sự nghiệp công không thuộc danh mục phí và lệ phí, các khoản thu chuyển sang cơ chế giá dịch vụ không thuộc nguồn thu NSNN, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương lập kế hoạch thu và xây dựng phương án sử dụng để gửi cơ quan có thẩm quyền giám sát và tiếp tục thực hiện cơ chế tạo nguồn từ khoản thu này để cải cách tiền lương theo quy định.

Điều 16. Lập kế hoạch chi NSNN 03 năm 2019 - 2021 của các bộ, cơ quan trung ương và cơ quan, đơn vị ở cấp tỉnh

1. Kế hoạch chi NSNN 03 năm 2019 - 2021 của các bộ, cơ quan trung ương và đơn vị ở cấp tỉnh được lập trên cơ sở cập nhật kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2018 - 2020, số ước thực hiện năm 2018, trần chi ngân sách giai đoạn 2019 - 2021 do cơ quan có thẩm quyền thông báo; trong đó thuyết minh cụ thể các nhu cầu chi tăng, giảm gắn với việc thay đổi cơ chế, chính sách theo các chủ trương, phê duyệt của cấp thẩm quyền; các mục tiêu, nhiệm vụ, chương trình, đề án, dự án (kể cả chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu) đã hết thời gian thực hiện/mới được phê duyệt, đặc biệt lưu ý việc triển khai các Nghị quyết số 18-NQ/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW, Kế hoạch số 07-KH/TW, các Nghị quyết

số 08/NQ-CP và Nghị quyết số 10/NQ-CP của Chính phủ ban hành hành động của Chính phủ triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán chi NSNN năm 2019, các bộ, cơ quan trung ương và đơn vị ở cấp tỉnh đồng thời xác định chi tiết chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới của bộ, cơ quan, đơn vị mình năm dự toán 2019 theo quy định tại Điều 5 và Điều 6 Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính để làm căn cứ xác định chi tiêu cơ sở, chi tiêu mới và tổng hợp nhu cầu chi ĐTPT, nhu cầu chi thường xuyên trong kế hoạch chi năm 2020, năm 2021.

Đối với các bộ quản lý ngành, lĩnh vực bên cạnh việc lập kế hoạch thu, chi NSNN từng năm của giai đoạn 2019 - 2021 (phần bộ trực tiếp thực hiện), cần tính toán xác định nhu cầu kinh phí thực hiện các cơ chế, chính sách, nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền ban hành từng năm của giai đoạn 2019 - 2021, kèm theo thuyết minh cụ thể căn cứ tính toán.

3. Lập kế hoạch chi ĐTPT: Căn cứ vào thực tế triển khai các năm 2016 - 2018; kế hoạch đầu tư công trung hạn đã được giao; khả năng giải ngân đạt, không đạt, vượt kế hoạch của từng dự án; thực tế đàm phán, ký kết các thỏa thuận/hiệp định vay nợ; các bộ, ngành, cơ quan trung ương, đơn vị cấp tỉnh kiến nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư các năm 2019 - 2020 phù hợp với mục tiêu, yêu cầu phát triển của ngành, lĩnh vực, địa phương, trong phạm vi kế hoạch vốn vay trung hạn 2016 - 2020 đã được giao.

Riêng năm 2021, việc lập kế hoạch đầu tư căn cứ vào tiến độ thực hiện các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư chuyển tiếp/đã được phê duyệt chủ trương, quyết định đầu tư; gắn với việc thực hiện các mục tiêu chiến lược phát triển ngành, lĩnh vực, các định hướng đổi mới, phát triển nền kinh tế theo các Nghị quyết của Hội nghị Trung ương Khóa XII.

4. Lập kế hoạch chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu:

a) Các bộ, cơ quan trung ương quản lý chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ của chương trình, tổng mức vốn, kinh phí đã được duyệt giai đoạn 2016 - 2020; tiến độ thực hiện các năm 2016 - 2018 và trần chi được thông báo; hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và đơn vị cấp tỉnh lập kế hoạch vốn, kinh phí thực hiện năm 2019 - 2020.

b) Đối với năm 2021, không lập kế hoạch chi cho các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu 2016 - 2020. Việc bổ sung kế hoạch chi cho các nhiệm vụ này sẽ được cập nhật sau khi cấp thẩm quyền có chủ trương, quyết định về triển khai các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu sau năm 2020.

5. Lập kế hoạch chi các chương trình, dự án sử dụng nguồn vốn ODA (bao gồm cả vốn vay và viện trợ), nguồn vốn vay ưu đãi và viện trợ phi chính phủ nước ngoài:

Căn cứ các Hiệp định vay nợ, thỏa thuận viện trợ đã ký với nhà tài trợ và cơ chế tài chính của chương trình, dự án; thực tế triển khai các năm 2016 - 2018; các bộ, cơ quan trung ương, đơn vị cấp tỉnh lập kế hoạch chi cho các chương trình, dự án năm 2019 - 2020, trong đó chi tiết vốn vay, vốn viện trợ không hoàn lại, vốn đối ứng của từng chương trình, dự án và phù hợp với tính chất sử dụng vốn (vốn ĐTPT và vốn sự nghiệp) theo các lĩnh vực chi tương ứng; cùng với các nguồn vay nợ khác, đảm bảo trong hạn mức vay trung hạn 2016 - 2020 đã được giao.

Đối với năm 2021, việc lập kế hoạch chi từ nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi, nguồn vốn viện trợ phi chính phủ nước ngoài tiếp tục theo các Hiệp định, thỏa thuận vay và cơ chế tài chính đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

6. Lập kế hoạch chi thường xuyên:

Lập kế hoạch chi tiết việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, chế độ còn hiệu lực/hết hiệu lực; các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Đối với việc sắp xếp lại bộ, máy, tinh giản biên chế và đổi mới đơn vị sự nghiệp công lập, căn cứ kết quả triển khai năm 2016 - 2018 và mục tiêu phải thực hiện, các bộ, cơ quan trung ương và địa phương xác định kế hoạch triển khai trong từng năm, mức kinh phí dành ra hàng năm đối với các đơn vị hành chính, sự nghiệp công lập theo từng mục tiêu, nhiệm vụ tại Nghị quyết số 18-NQ/TW và Nghị quyết số 19-NQ/TW (chi tiết mức kinh phí dành ra theo quy định tại điểm b và điểm c, khoản 3 Điều 11 của Thông tư này).

Riêng đối với mục tiêu giảm biên chế, mức giảm hàng năm tối thiểu theo chỉ đạo tại Kết luận số 17-KL/TW.

Điều 17. Lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 của các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Bên cạnh các nội dung có liên quan về công tác lập kế hoạch thu, chi NSNN 03 năm 2019 - 2021 quy định tại Điều 15, Điều 16 Thông tư này, việc lập kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021 của các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương còn phải chú ý một số nội dung sau:

1. Căn cứ mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương 05 năm 2016 - 2020 đã được Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định, kết quả đạt được giai đoạn 2016 - 2018 và dự kiến mục tiêu, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương năm 2019; trên cơ sở các định hướng kinh tế vĩ mô tại khoản 3 Điều 14 Thông tư này; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Kế hoạch và Đầu tư dự báo tình hình phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn địa phương năm 2020, năm 2021, gửi Sở Tài chính để làm căn cứ lập kế hoạch tài chính - NSNN năm 03 năm 2019 - 2021.

2. Căn cứ số thu được giao, phạm vi thu NSNN theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, dự kiến dự toán thu NSNN trên địa bàn địa phương năm 2019, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế, Cục Hải quan địa phương và các cơ quan khác có liên quan ở địa phương lập kế hoạch thu NSNN năm 2020, năm 2021, trong đó:

Phân tích, đánh giá cụ thể những tác động tăng, giảm thu gắn với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và dự kiến triển khai các chính sách thu mới quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW, Nghị quyết số 51/NQ-CP của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 07-NQ/TW trên địa bàn.

Đối với nguồn thu phí, lệ phí cho năm 2020, năm 2021, việc lập dự toán thực hiện theo quy định hiện hành, gắn với lộ trình tăng phí theo nguyên tắc tính đúng, tính đủ chi phí cung cấp dịch vụ sự nghiệp công, tổng hợp vào dự toán thu NSNN phần thu phí nộp NSNN các năm 2020, năm 2021; lập kế hoạch riêng nguồn thu học phí, giá dịch vụ y tế, giá dịch vụ sự nghiệp công và các khoản thu khác (không có trong danh mục phí, lệ phí) để quản lý, giám sát và yêu cầu tạo nguồn cải cách tiền lương đối với các đối tượng này.

Việc phân cấp nguồn thu thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn, đối với khoản thu thuế bảo vệ môi trường đối với xăng dầu sản xuất trong nước và nhập khẩu tạm xác định theo tỷ lệ của năm 2018.

Thu NSĐP được hưởng năm 2019, năm 2020 được xác định trên cơ sở phân cấp thu như trên và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu đã được Quốc hội quyết định áp dụng cho giai đoạn ổn định 2017 - 2020.

Năm 2021 là năm đầu thời kỳ ổn định NSNN mới, nên tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu và số bổ sung cân đối được xác định theo quy định của Luật NSNN. Đối với dự toán chi cân đối NSĐP năm 2021 được xác định bằng chi cân đối NSĐP năm 2020 dự kiến, riêng chi đầu tư từ thu tiền sử dụng đất và hoạt động xổ số kiến thiết thì bố trí bằng số thu.

3. Trên cơ sở dự kiến nguồn thu trên địa bàn, nguồn thu của địa phương theo chế độ phân cấp, trần bổ sung từ NSTW cho NSĐP do cơ quan có thẩm quyền thông báo trong 03 năm 2019 - 2021; các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội năm 2020, năm 2021; lũy kế các nhiệm vụ tài chính - ngân sách đã triển khai năm 2016 - 2018; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chỉ đạo Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Ủy ban nhân dân cấp huyện và các cơ quan có liên quan khác ở địa phương lập kế hoạch chi NSĐP năm 2019 - 2021, đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành và cam kết chi (bao gồm cả chính sách đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định); xác định nhu cầu bổ sung có mục tiêu từ NSTW đối với các chế độ, chính sách của Trung ương cho từng năm của giai đoạn 2019 - 2021 theo quy định tại Quyết định số 579/QĐ-TTg; đối với các nhiệm vụ chi mới của địa phương trong từng năm của giai đoạn 2019 - 2021, bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ kinh tế - xã hội trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2019 - 2021. Trong đó chú ý:

- Về chi ĐTPT: Căn cứ số lũy kế triển khai năm 2016 - 2018, kế hoạch trung hạn được giao/phê duyệt giai đoạn 2016 - 2020; thực hiện rà soát, tổng hợp việc điều chỉnh theo thẩm quyền/kiến nghị điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2019 - 2020 phù hợp với mục tiêu, yêu cầu phát triển kinh tế- xã hội và thực tế triển khai trên địa bàn, trong phạm vi kế hoạch nguồn vốn vay (trong nước và ngoài nước) trung hạn đã được giao.

Trường hợp lũy kế số chi đầu tư thực hiện năm 2016 - 2018 và kế hoạch năm 2019 - 2020 nguồn cân đối NSĐP lớn hơn kế hoạch trung hạn giai đoạn 2016 - 2020, địa phương báo cáo cụ thể nguồn thực hiện, việc bố trí tăng thêm đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ đầu tư; xử lý nợ XDCB; thu hồi vốn ứng.

Đối với năm 2021, lập kế hoạch đầu tư theo cơ chế phân cấp như thời kỳ 2017 - 2020; đối với các chương trình, dự án, nhiệm vụ chuyển tiếp theo tiến độ thực hiện; các chương trình, dự án, nhiệm vụ mới đầy đủ thủ tục đầu tư theo quy định hiện hành; phù hợp với định hướng tiếp tục cơ cấu lại ngân sách và nợ công giai đoạn 2021 - 2030 quy định tại Nghị quyết số 07-NQ/TW của Bộ Chính trị.

- Về chi thường xuyên: Lập kế hoạch chi tiết việc triển khai các mục tiêu, nhiệm vụ, chính sách, chế độ hiện hành; các mục tiêu, nhiệm vụ, chế độ, chính sách mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt; theo từng lĩnh vực; trong phạm vi tổng mức phê duyệt cho cả giai đoạn 2016 - 2020 (nếu có).

Tổng hợp kế hoạch triển khai Nghị quyết số 18-NQ/TW và Kết luận số 17-KL/TW, Nghị quyết số 19-NQ/TW và các Kế hoạch, Nghị quyết triển khai các Nghị quyết này trên địa bàn; kinh phí dành ra và nhu cầu tinh giản biên chế trên địa bàn theo khoản 3, Điều 11 Thông tư này.

4. Lập kế hoạch nguồn thực hiện cải cách tiền lương: theo các quy định tại Khoản 7, Điều 11 Thông tư này (riêng tỷ lệ trích nguồn tăng thu NSĐP, thực hiện theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp), trong đó lưu ý khoản kinh phí dành ra gắn với triển khai Nghị quyết số 18/NQ-TW, Nghị quyết số 19/NQ-TW theo Khoản 3, Điều này.

Đối với nguồn dành ra gắn với triển khai Nghị quyết số 18/NQ-TW, Nghị quyết số 19/NQ-TW (gồm cả số thu được để lại theo chế độ phù hợp với lộ trình kết cấu chi phí vào giá, phí dịch vụ sự nghiệp công theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP), đề nghị để làm lương đối với năm 2019 - 2020 (nếu các nguồn hiện hành chưa đủ), hỗ trợ các đối tượng chính sách tiếp cận dịch vụ sự nghiệp công và làm lương sau năm 2020.

5. Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP các năm 2019 - 2021 thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm và theo các quy định về lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSĐP năm 2019 quy định tại khoản 3, Điều 13 Thông tư này, đảm bảo mức dư nợ vay của địa phương vào thời điểm cuối từng năm không vượt giới hạn theo quy định.

Chương IV
TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương

1. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan trung ương và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện theo quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn thực hiện và quy định tại các khoản 2, 3, 4, 5 Điều 17 của Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ.

2. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan quản lý các chương trình mục tiêu quốc gia và các chương trình mục tiêu

a) Trên cơ sở số kiểm tra được giao, hướng dẫn các bộ, cơ quan trung ương và các địa phương liên quan lập dự toán thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu năm 2019 và năm 2020, gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư trước ngày 20 tháng 7 năm 2018;

b) Tổng hợp dự toán từng chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu được giao quản lý và lập phương án phân bổ dự toán chi năm 2019 và năm 2020 đối với từng bộ, cơ quan Trung ương và từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương gửi Bộ Tài chính, Bộ Kế hoạch và Đầu tư theo quy định.

Điều 19. Về biểu mẫu lập và báo cáo dự toán NSNN năm 2019 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021

1. Đối với dự toán năm 2019: áp dụng mẫu biểu quy định tại Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP (trong đó lưu ý, các lĩnh vực sự nghiệp áp dụng mẫu biểu số 12.1 đến 12.5) và các mẫu biểu số 01, 02, 03 ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với dự toán thu, chi NSNN từ sắp xếp lại, xử lý nhà đất được lập chi tiết theo các mẫu biểu số 04, 05 ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Đối với kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019 - 2021: áp dụng các mẫu biểu từ số 01 đến số 06 và mẫu biểu từ số 13 đến số 19 ban hành kèm theo Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

Điều 20. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 7 năm 2018. Nội dung, quy trình và thời gian lập dự toán NSNN năm 2019 và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019-2021 được thực hiện theo quy định của Luật NSNN năm 2015 và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Trong quá trình xây dựng dự toán NSNN năm 2019, kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm 2019-2021 nếu có những chính sách chế độ mới ban hành, Bộ Tài chính sẽ có thông báo hướng dẫn bổ sung; nếu phát sinh vướng mắc trong công tác tổ chức thực hiện, các bộ, cơ quan Trung ương, địa phương, tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước phản ánh về Bộ Tài chính để kịp thời xử lý./.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Đỗ Hoàng Anh Tuấn

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ ... **MẪU BIỂU SỐ 01**

KẾ HOẠCH GIẢI NGÂN VỐN VAY NĂM 2019 CỦA CÁC DỰ ÁN ODA VÀ VAY ƯU ĐÃI TỪ NGUỒN CHÍNH PHỦ VAY VỀ CHO VAY LẠI

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chương trình, dự án	Thời gian thực hiện theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay theo Hiệp định đã ký kết	Tổng số vốn vay lại	Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2018		Kế hoạch giải ngân vốn vay năm 2019
					Dự toán giao năm 2018 (1)	Ước thực hiện 2018	
1	2	3	4	5	6	7	8
	Tổng số						
1	Chương trình/Dự án …….						
2	Chương trình/Dự án …….						
3	Chương trình/Dự án …….						
	……						

Ghi chú: (1) Theo danh mục chương trình, dự án từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại Bộ Tài chính giao tại Quyết định số 2465/QĐ-BTC ngày 29/11/2017

....., ngày..... tháng ....năm 2018

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CHỦ TỊCH

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ ... **MẪU BIỂU SỐ 02**

DỰ KIẾN NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2018 CÒN DƯ ĐỂ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI DO TRUNG ƯƠNG BAN HÀNH NĂM 2018

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Kinh phí
1	2	3
A	**NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL NĂM 2018**	
I	**NGUỒN THỰC HIỆN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2018**	
1	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) thực hiện 2017 so dự toán Thủ tướng Chính phủ giao năm 2017	
2	50% tăng thu NSĐP (không kể thu tiền sử dụng đất, xổ số kiến thiết) dự toán 2018 so dự toán 2017 Thủ tướng Chính phủ giao	
3	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán năm 2017	
4	Số tiết kiệm 10% chi thường xuyên dự toán tăng thêm năm 2018	
5	Số thu được huy động từ nguồn để lại đơn vị năm 2018:	
6	Nguồn tiết kiệm chi gắn với thực hiện các giải pháp sắp xếp tổ chức bộ máy, tinh giản biên chế, đổi mới hoạt động đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị quyết số 18,19 (nếu có)	
7	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương năm 2017 chưa sử dụng hết chuyển sang 2018	
II	**TỔNG NHU CẦU NĂM 2018**	
1	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương theo Nghị định số 47/2017/NĐ-CP và Nghị định số 76/2017/NĐ-CP tính đủ 12 tháng**	
2	**Tổng nhu cầu kinh phí tăng thêm để thực hiện cải cách tiền lương 1,39 triệu đồng/tháng**	
a	Quỹ tiền lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ công chức khu vực hành chính, sự nghiệp	
b	Quỹ lương, phụ cấp tăng thêm đối với cán bộ chuyên trách và công chức cấp xã	
c	Hoạt động phí tăng thêm đối với đại biểu hội đồng nhân dân các cấp	
d	Quỹ trợ cấp tăng thêm đối với cán bộ xã nghỉ việc hưởng trợ cấp hàng tháng theo NĐ 76/2017/NĐ-CP	
e	Kinh phí tăng thêm để thực hiện chế độ đối với cán bộ không chuyên trách cấp xã, thôn và tổ dân phố	
f	Kinh phí tăng thêm để thực hiện phụ cấp trách nhiệm đối với cấp uỷ viên các cấp theo QĐ số 169-QĐ/TW ngày 24/6/2008	
g	Kinh phí tăng thêm thực hiện chế độ bồi dưỡng phục vụ hoạt động cấp uỷ thuộc cấp tỉnh theo Quy định số 09-QĐ/VPTW	
3	**Nhu cầu thực hiện một số loại phụ cấp, trợ cấp theo quy định:**	
a	Kinh phí tăng, giảm do điều chỉnh địa bàn vùng KTXH ĐBKK năm 2017 theo Quyết định số 131/QĐ-TTg và Quyết định số 582/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ tính đủ 12 tháng	
b	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế năm 2018 theo NĐ số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 (Đối tượng đã được Bộ Nội vụ thẩm định)	
c	Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách nghỉ hưu trước tuổi năm 2018 theo NĐ số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015	
III	**CHÊNH LỆCH NHU CẦU VÀ NGUỒN THỰC HIỆN CCTL 2018**	
1	Phần thiếu nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ	
2	Nguồn thực hiện cải cách tiền lương còn dư	
B	**NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI NĂM 2018 TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2018**	
C	**PHẦN NSTW HỖ TRỢ TỐI ĐA THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI TĂNG THÊM SO VỚI SỐ BỐ TRÍ CÂN ĐỐI NSĐP NĂM 2018 (1)**	
D	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2018 CÒN DƯ ĐỂ CHI TRẢ THAY PHẦN NSTW HỖ TRỢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (2)**	
E	**NGUỒN KINH PHÍ THỰC HIỆN CCTL NĂM 2018 CÒN DƯ SAU KHI ĐẢM BẢO CÁC CHÍNH SÁCH AN SINH XÃ HỘI (III.2-C)**	

Ghi chú:

(1) C=B x tỷ lệ (%) NSTW hỗ trợ tại khoản 1 Điều 1 Quyết định số 579/QĐ-TTg ngày 28/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ.

(2) Bằng C trường hợp III.2>C; bằng III.2 trường hợp III.2<C

....., ngày..... tháng ....năm 2018

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CHỦ TỊCH

UBND TỈNH/THÀNH PHỐ ...

MẪU BIỂU SỐ 03

TỔNG HỢP KINH PHÍ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH, CHẾ ĐỘ NĂM 2017, 2018 VÀ DỰ KIẾN NHU CẦU KINH PHÍ NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Chính sách, chế độ	Thực hiện năm 2017		Tình hình thực hiện năm 2018										Dự kiến nhu cầu kinh phí thực hiện năm 2019								
		Số đối tượng	Kinh phí thực hiện	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí				Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)	Số đối tượng	Nhu cầu kinh phí	Số kinh phí đã bố trí			Số kinh phí còn thiếu			Số kinh phí còn dư (nếu có)
						Tổng số	Bao gồm			Tổng số	Trong đó					Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Trong đó		
							Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSTW bổ sung có mục tiêu	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP					Bố trí trong chi cân đối NSĐP (nếu có)	NSĐP		NSTW hỗ trợ	NSĐP	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
	Tổng cộng																					
1	**Chính sách....**																					
2	**Chính sách....**																					
	.....																					

Ghi chú: Mỗi chính sách đề nghị địa phương có biểu thuyết minh chi tiết theo đối tượng và theo chế độ quy định (kèm theo bản photo Quyết định đã chi của UBND tỉnh).

....., ngày..... tháng ....năm 2018

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/THÀNH PHỐ.....

CHỦ TỊCH

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:…… **MẪU BIỂU SỐ 04**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2019 - 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính)

STT	Tên cơ quan, tổ chức đơn vị, doanh nghiệp trực tiếp quản lý, sử dụng nhà, đất; địa chỉ nhà, đất xử lý	Diện tích đất (m^2)	Diện tích nhà (m^2)	Ước thực hiện 2018 (triệu đồng)	Kế hoạch 2019 và giai đoạn 2019 - 2021 (triệu đồng)		Ghi chú phương án xử lý tài sản (Bán, chuyển mục đích,...)
					Kế hoạch 2019	Giai đoạn 2019 - 2021	
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*	*8*
	Tổng số						
1	Tên cơ quan/tổ chức….						
2	Tên cơ quan/tổ chức….						
3	Tên cơ quan/tổ chức….						
	……						

BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG/TỈNH, THÀNH PHỐ:…… **MẪU BIỂU SỐ 05**

TỔNG HỢP DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TỪ NGUỒN THU XỬ LÝ NHÀ, ĐẤT NĂM 2019 VÀ GIAI ĐOẠN 2019 - 2021

(Ban hành kèm theo Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Bộ Tài chính)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị và tên dự án đầu tư (1)	Quyết định phê duyệt	Tổng mức đầu tư	Thời gian Khởi công - Hoàn thành	Lũy kế thực hiện hết 2018		Kế hoạch 2019 và giai đoạn 2019-2021		Ghi chú
					Tổng kinh phí	*Trong đó: năm 2018*	Kế hoạch 2019	Giai đoạn 2019 - 2021	
1	*2*					*3*	*4*	*5*	*6*
	Tổng số								
1	Tên đơn vị/tổ chức….								
	- Tên dự án đầu tư…..								
	- Tên dự án đầu tư…..								
	……								
2	Tên cơ quan/tổ chức….								
	- Tên dự án đầu tư…..								
	- Tên dự án đầu tư…..								
	……								
3	……								

Ghi chú: (1) Ghi rõ tên đơn vị có dự án đầu tư và tên dự án đầu tư từ nguồn tiền thu được từ xử lý tài sản công